

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN KRÔNG NÔ THUỘC TỈNH ĐẮK NÔNG

Huyện Krông Nô, năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN KRÔNG NÔ THUỘC TỈNH ĐẮK NÔNG

Ngày.....tháng.....năm 2025
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày.....tháng 02 năm 2025
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	3
1. Mục đích, yêu cầu	4
2. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất	5
3. Các tài liệu, số liệu phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025	6
4. Các sản phẩm của dự án.....	8
5. Nội dung của báo cáo.....	9
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	10
1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên	10
1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội.....	14
1.3. phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn lực của huyện Krông Nô và tỉnh Đắk Nông tác động trực tiếp đến việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Krông Nô	24
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	25
2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024	25
2.2. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	32
2.3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	41
2.4. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện KHSDD năm 2024	42
2.5. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất năm 2025	42
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	43
3.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025.....	43
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	46
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	52
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất.....	62
3.5. Diện tích đất thu hồi trong kế hoạch năm 2025	64
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	68
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2025	68
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch	68
IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	69
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	69

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	70
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	71
4.4. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật.....	72
4.5. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	73
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	74
I. KẾT LUẬN.....	74
II. KIẾN NGHỊ.....	75

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của Quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế, thành phần quan trọng hàng đầu tạo nên môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, các cơ sở kinh tế, xã hội và an ninh, quốc phòng. Vai trò của đất đai đối với con người và các hoạt động sống trên Trái đất rất quan trọng, nhưng lại bị giới hạn về diện tích và cố định về vị trí phân bố trong không gian. Do vậy việc sử dụng đất đai phải hết sức tiết kiệm, khoa học và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, lâu bền.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu của mình đối với đất đai. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Nhà nước quyết định mục đích sử dụng và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Đây là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, phân bổ quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh của địa phương. Đồng thời, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng là một biện pháp hữu hiệu nhằm hạn chế việc bố trí sử dụng đất chồng chéo giữa các ngành, các cấp; hạn chế việc sử dụng đất một cách lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả; ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, huỷ hoại đất, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái; tránh kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội.

Theo quy định tại Điều 61, Điều 62 Luật Đất đai năm 2024 thì kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện thuộc hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được lập hằng năm. Tại Điểm d Khoản 8 Điều 21 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đất đai năm 2024 quy định: “Căn cứ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được hoàn thiện, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt xong trước ngày 31 tháng 12 hằng năm”. Như vậy, có thể nói lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện là nhiệm vụ thường xuyên, định kỳ của địa phương, phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn.

Ngày 16/5/2024 UBND huyện Krông Nô có Công văn số 1028/UBND-TNMT đồng ý cho chủ trương thuê đơn vị tư vấn lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Krông Nô. Do vậy, UBND huyện Krông Nô tiến hành việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 nhằm đảm bảo kịp thời phân bổ, bố trí quỹ đất phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

1. Mục đích, yêu cầu

a. Mục đích:

- Đánh giá thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất.
- Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.
- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.
- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.
- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

b. Yêu cầu:

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.
 - Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.
 - Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.
 - Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.
-

2. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất

2.1. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất

Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện tuân thủ theo quy định tại Điều 60 Luật Đất đai năm 2024, cụ thể như sau:

- Kế hoạch sử dụng đất phải đáp ứng yêu cầu thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả; khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, độ che phủ rừng; bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Bảo đảm tính liên tục, kế thừa, ổn định, đặc thù, liên kết của các vùng kinh tế - xã hội; cân đối hài hòa giữa các ngành, lĩnh vực, địa phương, giữa các thế hệ; phù hợp với điều kiện, tiềm năng đất đai.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất các cấp phải bảo đảm sự tham gia của tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm công khai, minh bạch.

2.2. Nguyên tắc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất

Nguyên tắc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất tuân thủ theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đất đai năm 2024. Cụ thể:

- a) Việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với tiềm năng đất đai của địa phương; phát huy hiệu quả nguồn lực đất đai để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu;

- b) Bảo đảm phù hợp với định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan;

- c) Việc phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất bảo đảm phù hợp với điều kiện về đất đai, nguồn lực đầu tư, lao động và hạ tầng kỹ thuật của từng địa phương;

- d) Ưu tiên quỹ đất đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, bảo đảm kết nối không gian phát triển liên ngành, liên vùng; quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục, y tế, xã hội, văn hóa, thể thao, nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân;

- đ) Việc phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất trên cơ sở xem xét kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước hoặc kết quả thực hiện quy hoạch đô thị đối với khu vực không yêu cầu lập quy hoạch sử dụng đất, định hướng sử dụng đất cho giai đoạn tiếp theo.

3. Các tài liệu, số liệu phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

a. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15, ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;
 - Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024;
 - Luật địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;
 - Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật Xây dựng sửa đổi số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
 - Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
 - Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;
 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;
 - Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;
 - Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;
 - Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
 - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đất đai năm 2024;
 - Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
 - Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;
 - Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;
 - Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
 - Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch năm 2017;
 - Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt;
 - Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024;
-

- Thông tư số 06/2023/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023;

- Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023;

- Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 24/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Danh mục bổ sung, điều chỉnh các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023;

- Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2024;

- Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 20/01/2025 của HĐND tỉnh Đắk Nông về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2025;

- Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 29/03/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2024;

- Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành danh mục các dự án kêu gọi, thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2020 - 2025;

- Quyết định số 2074/QĐ-UBND, ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc Điều chỉnh bổ sung một số nội dung tại Quyết định 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố;

- Thông báo số 17/TB-STNMT ngày 17/01/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông về kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Krông Nông.

b. Các tài liệu, số liệu liên quan đến lập dự án

- Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ;

- Hợp phần Đánh giá thực trạng và định hướng bố trí không gian phát triển kinh tế - xã hội huyện Krông Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, thuộc Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nông, tỉnh Đắk Nông đã được phê duyệt tại Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, 2023, 2024 của huyện Krông Nông;

- Báo cáo Báo cáo 702/BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024, đánh giá tình hình triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 trên địa bàn huyện Krông Nông và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025;

- Kết quả thống kê đất đai năm 2023 của huyện Krông Nông; kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của huyện Krông Nông;

- Niên giám thống kê các năm 2023, 2024 huyện Krông Nông;

- Nhu cầu sử dụng đất của các các phòng, ban, ngành có liên quan, cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân và ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trên địa huyện Krông Nông;

- Các đề án, dự án liên quan đến bố trí sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Krông Nông.

- Các tài liệu khác liên quan.

4. Các sản phẩm của dự án

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (kèm theo Quyết định phê duyệt): 05 bộ.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025: 05 bộ.

- Bản đồ chuyên đề; báo cáo chuyên đề: 05 bộ.

- Đĩa CD lưu trữ báo cáo, số liệu và bản đồ: 05 bộ.

5. Nội dung của báo cáo

Báo cáo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Krông Nông, gồm 04 phần chính:

Phần I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.

Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Kết luận và kiến nghị

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

1.1.1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Huyện Krông Nô nằm phía Đông của tỉnh Đắk Nông, có tổng diện tích tự nhiên 81.349,32 ha, được chia thành 12 đơn vị hành chính gồm 11 xã và 01 thị trấn; có toạ độ địa lý từ 12°11'16" đến 12°33'12" độ vĩ Bắc và từ 107°41'52" đến 108°05'41" độ kinh Đông; vị trí địa lý của huyện tiếp giáp với các đơn vị như sau:

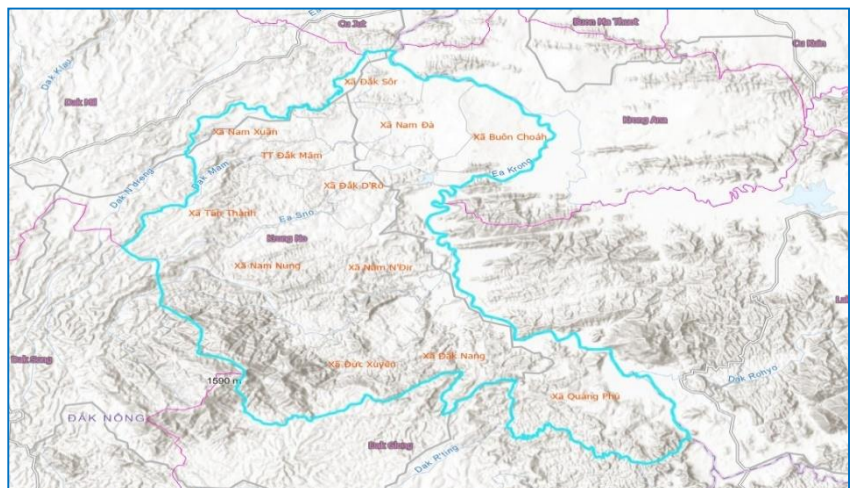
- Phía Nam giáp huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông;
- Phía Bắc giáp huyện Cư Jút và huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông;
- Phía Tây giáp huyện Đắk Mil và huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông;
- Phía Đông giáp huyện Krông Ana và huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk.

Huyện Krông Nô có các tuyến giao thông quan trọng chạy qua trung tâm huyện như tuyến tỉnh lộ 28, nối quốc lộ 14 với huyện và thành phố Gia Nghĩa; tuyến tỉnh lộ 3 đi thị trấn Đắk Mil. Có nhiều di tích, thắng cảnh nổi tiếng đã được biết đến như thác Dray Sáp, khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung, khu căn cứ kháng chiến B4 - Liên tỉnh IV, khu di tích lịch sử N'Trang Gur...; có tiềm năng về điện mặt trời, thủy điện đã và đang được khai thác; có nguồn khoáng sản phong phú.

b. Địa hình, địa mạo

Địa hình huyện Krông Nô đa dạng và được chia thành ba dạng chính:

- Dạng địa hình núi cao: phân bố về phía Tây và phía Nam của huyện, chiếm khoảng 51% tổng diện tích tự nhiên. Các xã Đắk Nang, Đức Xuyên, Nam Nung, N'Đir, khu bảo tồn Nam Nung mang nét đặc trưng của dạng địa hình này.



Hình 01: Mô hình độ cao huyện Krông Nô

- Dạng địa hình đồi núi thấp đến trung bình: tập trung ở phía Bắc và trung tâm huyện, chiếm khoảng 39% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung ở các xã Đắk Sôr, Nam Đà, thị trấn Đắk Mâm.

- Dạng địa hình thung lũng: tập trung phía Đông, dọc theo dòng sông Krông Nô và các suối lớn, chủ yếu ở các xã Đức Xuyên, Buôn Choánh, Đăk Nang, Nâm N’Đir, chiếm khoảng 10% tổng diện tích tự nhiên.

c. Khí hậu, thời tiết

Khí hậu huyện Krông Nô mang nét chung của khí hậu vùng nhiệt đới gió mùa Cao nguyên. Thời tiết hàng năm có hai mùa rõ rệt: mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến hết tháng 10, chiếm trên 84% lượng mưa cả năm; mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến hết tháng 4 năm sau, lượng mưa không đáng kể, trong đó tháng 2 và tháng 3 hầu như không mưa.

Biên độ nhiệt ngày đêm trung bình từ 12 - 14⁰C, sự chênh lệch nhiệt độ trung bình giữa các tháng trong năm khoảng 4- 5⁰C, vùng núi cao nhiệt độ cũng chỉ hạ thấp hơn so với vùng khác từ 1- 2⁰C.

d. Thủy văn

Krông Nô nằm trong khu vực chân sườn Tây của lưu vực sông Krông Nô nên nguồn nước mặt tương đối ổn định, chủ yếu tập trung trên các suối chính như suối Đăk Sôr, suối Đăk Mâm, suối Đăk Nang, suối Đăk Rô, suối Đăk P’ri... Mật độ sông suối trên địa bàn huyện là 0,4 - 0,6 km/km², do địa hình phức tạp, hệ thống sông suối có độ dốc lớn, lòng suối hẹp và có nhiều thác ghềnh.

Hồ tự nhiên: Cùng với hệ thống sông suối còn có hồ Ea Snô, hồ Buôn Lang, hồ Đăk Viên..., cảnh quan rộng với nhiều phong cảnh rừng núi bao bọc, nhiều loại động thực vật phong phú, có ưu thế phát triển du lịch sinh thái và nuôi trồng thủy sản.

- Hồ thủy lợi: Huyện có rất nhiều hồ đập thủy lợi lớn nhỏ, trong đó phải kể đến hồ thủy lợi Đăk Rô, hồ Buôn Dong, hồ Đăk Nang; diện tích mặt nước này tạo ra một vùng cảnh quan sinh thái, có giá trị lớn trong việc cung cấp nước tưới cho đồng ruộng và nuôi trồng thủy sản.

1.1.2. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Theo tài liệu điều tra đất của Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp xây dựng năm 1978 và các tài liệu điều tra bổ sung năm 2005, trên địa bàn huyện có 8 nhóm đất chính với 14 loại đất như sau:

Bảng 1: Thống kê diện tích, nhóm đất huyện Krông Nô

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN TOÀN HUYỆN			81.349,32	100
I	NHÓM BÃI CÁT, CỒN CÁT	C	220,0	0,27
1	Bãi cát bằng ven sông	Cb	220,0	0,27

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
II	NHÓM ĐẤT PHÙ SA	P	6.077,0	7,47
2	Đất phù sa không được bồi, chua	P	3.135,0	3,85
3	Đất phù sa glây	Pg	2.942,0	3,62
III	NHÓM ĐẤT XÁM	X	3.272,0	4,02
4	Đất xám trên phù sa cổ	X	1.985,0	2,44
5	Đất xám trên macma acid	Xa	279,0	0,34
6	Đất xám trên đá cát	Xq	1.008,0	1,24
IV	NHÓM ĐẤT ĐEN	R	1.811,0	2,23
7	Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của bazan	Rk	1.314,0	1,62
8	Đất nâu thẫm trên sản phẩm đá bọt, ba zan	Ru	497,0	0,61
V	NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG	F	61.280,0	75,33
9	Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính	Fk	3.421,0	4,21
10	Đất nâu vàng trên đá macma bazơ và trung tính	Fu	8.448,0	10,38
11	Đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất	Fs	49.411,0	60,74
VI	NHÓM ĐẤT MÙN VÀNG ĐỎ TRÊN NÚI	H	2.100,0	2,58
12	Đất mùn đỏ vàng trên đá phiến sét	Hs	2.100,0	2,58
VII	NHÓM ĐẤT THUNG LŨNG	D	652,0	0,80
13	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	D	652,0	0,80
VIII	ĐẤT XÓI MÒN TRƠ SỎI ĐÁ	E	5.937,32	7,30
14	Đất xói mòn trơ sỏi đá	E	5.937,32	7,30

Nguồn: Tổng hợp từ Bản đồ đất Đắk Nông - Viện QHTKNN (2005)

- *Nhóm đất bãi cát, cồn cát:*

Diện tích: 220,0 ha, chiếm 0,27% diện tích tự nhiên toàn huyện, tập trung ở các xã Buôn Choánh, Đức Xuyên, Đắk Nang, Quảng Phú.

- *Nhóm đất phù sa:* Tổng diện tích khoảng 6.077,0 ha, chiếm 7,47% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- *Nhóm đất xám:* Có diện tích 3.272,0 ha, chiếm 4,02% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- *Nhóm đất đen:* Có diện tích 1.811,0 ha, chiếm 2,23% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- *Nhóm đất đỏ vàng:* Là nhóm đất có diện tích lớn nhất trên địa bàn 61.280,0 ha, chiếm 75,33% tổng diện tích tự nhiên.

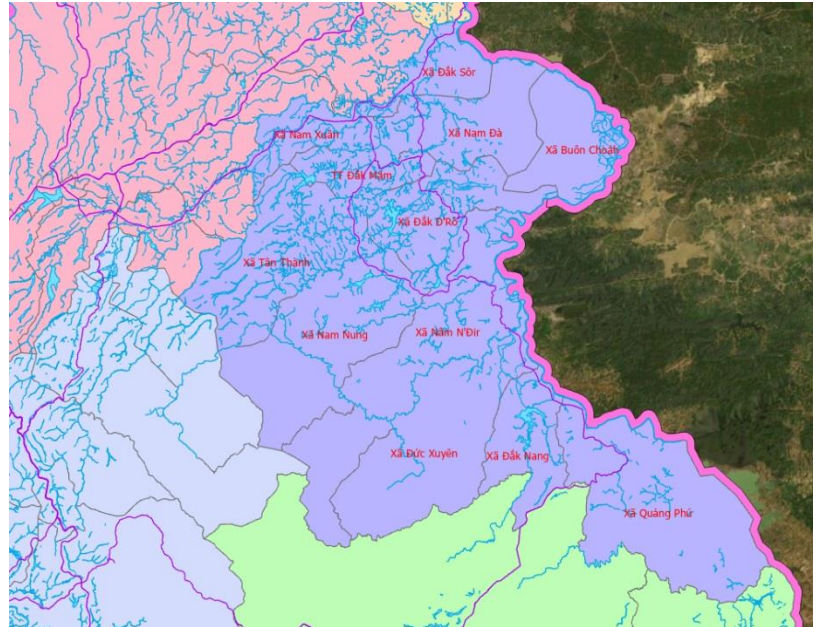
- *Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi:* diện tích 2.100,0 ha, chiếm 2,58% tổng diện tích tự nhiên; phân bố ở các xã Nam Nung, Nam N'Đir, Đức Xuyên.

- *Nhóm đất thung lũng (D)*: Toàn huyện có khoảng 652,0 ha chiếm 0,8% diện tích tự nhiên, tập trung ở các xã Đăk Drô, Nâm Nung.

- *Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá (E)*: Diện tích 5.937,30 ha, chiếm 7,30% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu trên địa bàn xã Buôn Choáh.

b. Tài nguyên nước

- **Nước mặt**: Krông Nô nằm trong khu vực chân sườn Tây của lưu vực sông Krông Nô nên nguồn nước mặt tương đối ổn định, chủ yếu tập trung trên các suối chính như suối Đăk Sôr, suối Đăk Mâm, suối Đăk Nang, suối Đăk Rô, suối Đăk P'ri... Tuy nhiên, trong những năm gần đây, vào mùa khô lượng nước mặt thường bị thiếu hụt do độ che phủ mặt đất giảm, khả năng giữ ẩm kém.



Hình 02: Hệ thống sông suối huyện Krông Nô

- **Nước dưới đất**: Theo kết quả lập bản đồ Địa chất thủy văn của Liên Đoàn ĐCTV- ĐCCT Miền Trung, nước ngầm trên địa bàn huyện chủ yếu vận động và thường tồn tại trong các khe nứt của đá phun trào bazan, độ sâu phân bố 15 đến 120 m. Nước có trữ lượng và chất lượng tốt, đảm bảo cho ăn uống, sinh hoạt và phục vụ cho sản xuất.

c. Tài nguyên rừng

Theo số liệu hiện trạng tài nguyên rừng được công bố tại Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 diện tích đất có rừng là 19.163,344 ha. Trạng thái rừng chủ yếu là rừng trung bình, rừng nghèo và rừng phục hồi. Tỷ lệ che phủ rừng là 31,03%.

Với diện tích rừng khá lớn cùng với sự đa dạng của địa hình, khí hậu nên số lượng và chủng loại động vật đa dạng với nhiều loài động vật như: Trăn gió, Đại bàng, lợn, nai, mèo, gấu, khỉ,... Động vật rừng phong phú và đa dạng, đây là nơi chứa nhiều nguồn gen động vật quý có giá trị và ý nghĩa rất lớn cho công tác nghiên cứu khoa học.

d. Tài nguyên khoáng sản, vật liệu xây dựng Theo báo cáo quy hoạch khoáng sản tỉnh Đắk Nông, tại huyện Krông Nô có một số loại khoáng sản chủ yếu như:

- Sét gạch ngói: Tập trung ở Đăk Sôr, Đăk Xuyên, Quảng Phú, Nam Đà, nhưng có trữ lượng không nhiều, chủ yếu phục vụ nhu cầu xây dựng tại chỗ và một số vùng lân cận.

- Than bùn: Tập trung tại thôn Ea Sanô xã Đăk Drô, thôn Nam Hải xã Nam Đà.

- Đá granit: Trữ lượng 20,5 triệu m³, diện tích và trữ lượng khá lớn, thành phần có độ phân khối lớn, đá có hạt trung bình, màu xám đậm đen và có độ bóng cao, tập trung chủ yếu ở xã Quảng Phú, Nâm Nung, Tân Thành, Buôn Choah...

- Đá Bazan bột: Trữ lượng 81,2 triệu m³, phân bố tại xã Buôn Choah, Quảng Phú.

- Cát xây dựng: trữ lượng 5,78 triệu m³, phân bố tại các xã Quảng Phú, Đăk Xuyên và nằm trong lòng, bãi bồi sông Krông Nô.

1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

1.2.1. Lĩnh vực kinh tế

1.2.1.1 Công nghiệp: Tình hình sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện trong năm 2023 phát triển tương đối ổn định, các mặt hàng sản xuất cơ bản đáp ứng nhu cầu của thị trường. Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trong năm 2023 ước đạt 1.642,7/1.625 tỷ đồng đạt 101,1%.

1.2.1.1 Công nghiệp: Tình hình sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện trong năm 2024 phát triển tương đối ổn định, các mặt hàng sản xuất cơ bản đáp ứng nhu cầu của thị trường, công nghiệp năng lượng tái tạo vẫn phát triển ổn định, góp phần vào nâng cao giá trị sản xuất của ngành. Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp năm 2024 ước đạt 1.871,6/1.853 tỷ đồng đạt 101,1% KH.

a) Trồng trọt: Toàn huyện đã gieo trồng, chăm sóc 62.834 ha/62.457 ha đạt 100,6% KH, tăng 215 ha so với thực hiện năm 2023; Tổng sản lượng lương thực đạt 140.242 tấn/138.929 tấn, đạt 101% KH, tăng 657 tấn so với thực hiện năm 2023.

- **Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:** Thực hiện Chương trình số 44-CTr/HU ngày 22/11/2019 của Huyện ủy Krông Nô về thực hiện Chỉ thị số 43CT/TU ngày 12/8/2019 của Tỉnh ủy Đăk Nông về triển khai Đề án quy hoạch vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đăk Nông đến năm 2030, định hướng đến năm 2035; Kế hoạch số 246/KH-UBND về thực hiện Quyết định số 02/QĐ-UBND, triển khai Nghị quyết 12/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của HĐND tỉnh về phát triển Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

trên địa bàn huyện Krông Nô đến năm 2030 và định hướng đến năm 2035. Năm 2024, đã đạt được các kết quả sau:

+ *Vùng sản xuất lúa ứng dụng công nghệ cao xã Buôn Choah*: Tổng diện tích gieo trồng là 1.327 ha/2 vụ (Vụ Đông Xuân 2023 - 2024 sản xuất 677ha; Vụ Hè thu 2024, sản xuất 650 ha). Đến nay diện tích sản xuất lúa ST24, ST25 đạt 85% diện tích; tiếp tục duy trì sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, quản lý dịch hại tổng hợp IPM, tiến hành khảo nghiệm các giống mới chất lượng cao (TBR39), sử dụng các chế phẩm sinh học thân thiện môi trường, an toàn với người sử dụng dần thay thế thuốc bảo vệ thực vật từng bước tiến tới sản xuất theo hướng hữu cơ sinh học; tỷ lệ cơ giới hoá đạt trên 65% quá trình sản xuất (Sử dụng máy cày đất; sử dụng máy bay không người lái để gieo hạt, phun thuốc, bón phân, thu hoạch bằng máy gặt đập liên hợp).

+ *Vùng sản xuất cà phê ứng dụng CNC xã Nâm Nung*: Đã hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận vùng sản xuất cà phê UDCNC tại xã Nâm Nung với diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn RA, 4C, UTZ đạt 340ha, hình thành liên kết sản xuất cà phê bền vững Nâm Nung với 150 thành viên tham gia liên kết.

+ *Vùng sản xuất ngô ứng dụng công nghệ cao xã Đức Xuyên*: Phối hợp với Công ty TNHH hạt giống C.P VN, Công ty VINASEED, Công ty TNHH Sygenta Việt Nam sản xuất 700 ha. Hiện nay, đang đề nghị công nhận vùng sản xuất ngô ứng dụng công nghệ cao tại xã Đức Xuyên.

- **Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)**: Có 02 sản phẩm mới tham gia đánh giá sản phẩm OCOP, 5 sản phẩm đánh giá công nhận lại, tổng số sản phẩm OCOP hiện nay là 15 sản phẩm.

+ Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp huyện có 07 hồ sơ của 06 chủ thể tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP năm 2024, trong đó có 02 sản phẩm đánh giá lần đầu, 05 sản phẩm đánh giá lại. Kết quả đánh giá, phân hạng có 02 sản phẩm đủ số điểm đề nghị Hội đồng đánh giá, phân hạng OCOP cấp tỉnh đánh giá, phân hạng 04 sao và 05 sản phẩm đủ điều kiện đề nghị UBND huyện công nhận sản phẩm OCOP đạt chuẩn 3 sao. Các sản phẩm được đánh giá, công nhận OCOP là những sản phẩm đặc trưng, có nguồn gốc nguyên liệu tại địa phương, có liên kết trong sản xuất tiêu thụ sản phẩm.

+ Đối với các sản phẩm đã được chứng nhận, tiếp tục duy trì và mở rộng diện tích đã được chứng nhận sản xuất nông nghiệp tốt, tích cực tham gia các hội chợ, hội nghị, hội thảo kết nối cung cầu... để giới thiệu, quảng bá sản phẩm; Tham gia các sàn giao dịch thương mại điện tử như: OCOP, VOSO, POSTMART... thị trường được mở rộng, giá cả tăng cao và ổn định hơn so với trước khi chứng nhận, đã góp phần mang lại hiệu quả kinh tế cao cho các chủ

thể tham gia.

- **Kinh tế tập thể:** Năm 2024, có 07 Tổ hợp tác được thành lập mới; lũy kế trên địa bàn huyện có 17 Tổ hợp tác đang hoạt động, chủ yếu trong lĩnh vực chăn nuôi và trồng cây ăn trái. Có 06 HTX được thành lập mới, trong đó 05 HTX nông nghiệp và 01 HTX vận tải, đạt 200% Kế hoạch năm 2024. Lũy kế đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn huyện có 36 HTX đang hoạt động và 04 HTX ngưng hoạt động.

Thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX giai đoạn 2021 - 2025, nhằm hỗ trợ HTX có thêm nguồn lực đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, UBND huyện đã phối hợp với Liên minh Hợp tác xã tỉnh tiến hành khảo sát và lựa chọn các HTX đạt tiêu chuẩn được hỗ trợ từ nguồn ngân sách tỉnh. HTX Nông nghiệp Không Nô là HTX tham gia Đề án xây dựng mô hình điểm chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm năm 2024, được hỗ trợ mua sắm máy móc trang thiết bị số tiền 250 triệu đồng, HTX Tín True coffee được hỗ trợ mua máy sấy nông sản, số tiền 200 triệu đồng.

b) Chăn nuôi và Thủy sản

- Tổng đàn gia súc là 173.000 con/165.000 con đạt 105%KH, tăng 11.500 con so với thực hiện năm 2023 .

- Tổng đàn gia cầm là 620.000 con/615.000 con đạt 100%KH, tăng 5.000 con so với thực hiện năm 2023.

- Thủy sản: Tổng diện tích ao nuôi 330 ha/330 ha đạt 100% KH; tổng số lồng nuôi cá trên sông 198 lồng/180 lồng đạt 110% KH; tổng sản lượng ước đạt 3.317 tấn/3.000 tấn đạt 110,6% KH.

* Ngành Chăn nuôi của huyện đã phát triển nuôi tập trung với phương thức chăn nuôi trang trại, theo đó toàn huyện đã có hơn 110 trang trại chăn nuôi, gấp 10 lần so với năm 2020, bao gồm (04 trang trại chăn nuôi quy mô lớn, 12 trang trại chăn nuôi quy mô vừa, 94 trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ); ngoài ra một số vật nuôi mới trở thành phổ biến trên địa bàn (như 75 nhà yến, 2 trại dúi trên 1.000 con và duy trì phát triển một số vật nuôi như hươu, nai,...).

Công tác phòng, chống dịch bệnh vật nuôi được giám sát dịch bệnh chặt chẽ, tạo điều kiện thuận lợi để người dân yên tâm tăng cường tái đàn phát triển sản xuất chăn nuôi (không phát hiện các trường hợp gia súc, gia cầm mắc bệnh nguy hiểm như lở mồm long móng gia súc, Cúm gia cầm, Tai xanh trên lợn, Viêm da nổi cục trâu, bò và bệnh Đại). Tuy nhiên, một số dịch bệnh vẫn còn xảy ra như Dịch tả lợn Châu Phi: Đến ngày 15/11/2024 phải tiêu hủy bắt buộc 115

con/4.666 kg/12 hộ có lợn bị tiêu huỷ.

c) Lâm nghiệp

- Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được thực hiện quyết liệt, chặt chẽ. Công tác phát triển rừng năm 2024, tính đến ngày 15/11 đã vượt kế hoạch với tổng diện tích phát triển rừng trên địa bàn huyện là 1.065,87 ha/950 ha, đạt 112,2%KH (không tính diện tích trồng cây phân tán). Trong đó:

+ Trồng rừng tập trung: 290,11 ha/190 ha; đạt 152,7% KH.

+ Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: 700,34 ha/700 ha; đạt 100,1% KH.

+ Trồng nông lâm kết hợp: 75,42 ha/60 ha; đạt 125,7% KH.

+ Trồng cây phân tán: 107.245/94.500 cây; đạt 113,5% KH (tương đương 107,25 ha). Gồm: 1.415 cây Sao đen, 1.500 cây Thông, 1.747 cây bằng lăng tím, 500 cây hoa giấy và 101.833 cây xanh khác.

- Tỷ lệ che phủ trên địa bàn huyện đến ngày 15/11/2024 (bao gồm diện tích cây Cao su, Điều và các loài cây đặc sản khác ngoài quy hoạch lâm nghiệp) dự kiến đạt 31,76%, tăng 0,73% so với kết quả theo dõi DBR năm 2023.

- UBND huyện đã kịp thời ban hành Quyết định về việc phê duyệt Phương án phòng cháy, chữa cháy và huy động lực lượng chữa cháy rừng mùa khô năm 2023 – 2024 và 2024 – 2025 trên địa bàn huyện Krông Nô để chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan và các chủ rừng triển khai thực hiện. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn huyện chưa xảy ra vụ cháy rừng.

Tuy nhiên, từ đầu năm đến ngày 31/10/2024, trên địa bàn huyện xảy ra 02 vụ phá rừng thuộc lâm phần do Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Nam Nung quản lý, diện tích rừng bị phá là 1,48 ha. Đã xử lý hành chính với 01 vụ/0,31 ha và 01 vụ/1,17 ha xử lý hình sự.

d) Về công tác xây dựng Nông thôn mới:

- Đã chỉ đạo quyết liệt công tác xây dựng nông thôn mới năm 2024; đã tạo được sự vào cuộc của cả hệ thống từ huyện đến xã và sự vào cuộc của người dân thụ hưởng, từ đó công tác xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện đã có sự chuyển biến tích cực, đạt được nhiều kết quả tốt, góp phần hoàn thành chỉ tiêu Nghị quyết nhiệm kỳ 2020 - 2025. Lũy kế số tiêu chí xã nông thôn mới đạt 191 tiêu chí, bình quân mỗi xã đạt 17,36 tiêu chí/xã, có thêm 02 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, lũy kế đến nay, trên địa bàn huyện có 06/11 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Dự kiến cuối năm 2024 tiêu chí bình quân xã nông thôn mới 17,5 tiêu chí/17,5 tiêu chí đạt 100% KH.

- Về thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao đối với 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới (các xã: Nam Đà, Đắc Sôr, Đắc Drô, Nam Nung, Nam

Xuân, Năm N’Đir) đạt 36 tiêu chí, bình quân mỗi xã đạt 5,66 tiêu chí/xã. Dự kiến bình quân tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao đạt 5,5 tiêu chí/5 tiêu chí đạt 110% KH.

- Tiến độ thực hiện xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2024: Đến tháng 11/2024, xã Buôn Choah đạt 17/19 tiêu chí, xã Đức Xuyên đạt 14/19 tiêu chí, xã Quảng Phú đạt 16/19 tiêu chí. Dự kiến năm 2024 sẽ hoàn thành 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 100%KH.

1.2.1.3 Thương mại, dịch vụ và du lịch

a) Thương mại: Thị trường hàng hóa trên địa bàn huyện trong năm được đảm bảo, hàng hóa có nguồn cung ổn định, giá cả các mặt hàng phục vụ trực tiếp nhu cầu của người dân trong dịp tết, lễ cơ bản ổn định, đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, không xảy ra tình trạng các cơ sở kinh doanh đầu cơ găm hàng, không xảy ra tình trạng bất bình ổn hàng hóa. Tổng doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn huyện đến tháng 10 đạt 2.867,6 tỷ đồng, đạt 86,2% so với chỉ tiêu kế hoạch năm 2024 (2.867,6 tỷ đồng/3.325,9 tỷ đồng). Dự kiến tổng doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa và dịch vụ đến cuối năm 2024 lũy kế ước đạt 3.427,6 tỷ đồng, đạt 103,1% so với chỉ tiêu kế hoạch (3.427,6 tỷ đồng/3.325,9 tỷ đồng).

b) Dịch vụ vận tải hàng hoá, hành khách: Bến xe khách huyện đáp ứng được nhu cầu đi lại, vận chuyển của người dân trên địa bàn huyện, thực hiện đầy đủ, đúng quy trình giải quyết cho xe ra vào bến; thực hiện kiểm tra, kiểm soát các xe ra vào bến đăng ký đón trả khách. Bến xe khách huyện có 07 đầu xe hoạt động, chạy đối lưu đến 07 tỉnh, thành phố, đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân. Khối lượng luân chuyển hàng hóa trong 10 tháng đầu năm 2024 ước đạt 34,58 triệu.tấn.km đạt 70% so với kế hoạch năm 2024 (34,58/49,4 triệu.tấn.km); Ước đến hết năm 2024 đạt 100% so với kế hoạch đề ra (49,4/49,4 triệu.tấn.km); Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 33,72 triệu.HK.km đạt 71% (33,72/47,5 triệu.HK.km), ước tính đến hết năm 2024 đạt 100% so với kế hoạch (47,5/47,5 triệu.HK.km)

c) Du lịch:

Trong năm 2024, hoạt động du lịch trên địa bàn huyện có nhiều khởi sắc, các cơ sở lưu trú, nhà nghỉ, nhà hàng, farmstay từng bước đầu tư, hoàn thiện các cơ sở pháp lý, cơ sở vật chất phục vụ khách du lịch. Tính đến ngày 15/11/2024, tổng lượt khách khách thăm quan, du lịch trên địa bàn huyện đạt hơn 89.000 lượt khách, với hơn 500 lượt khách quốc tế. Các cơ sở lưu trú đón hơn 16.300 lượt khách đến lưu trú, với khoảng gần 100 khách quốc tế. Doanh thu ước đạt gần 13 tỷ đồng, tăng 8,3% so với năm 2023.

Qua kiểm tra, ghi nhận chất lượng dịch vụ tại các điểm du lịch, lưu trú trên địa bàn huyện đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất, nhân lực, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự, phòng cháy, chữa cháy và vệ sinh an toàn thực phẩm; thực hiện niêm yết công khai giá dịch vụ; bố trí đầy đủ các biển báo nguy hiểm ở những nơi có thể xảy ra tai nạn tại các điểm thăm quan du lịch, thường xuyên kiểm tra tình trạng kỹ thuật, độ an toàn của các phương tiện vận chuyển khách du lịch.

1.2.1.4 Đầu tư phát triển: Giá trị xây dựng toàn xã hội ước thực hiện cả năm 2024 đạt 1.520,9/1.507 tỷ đồng, đạt 100,9% KH. Công tác quản lý nhà nước về chất lượng công trình thường xuyên được chú trọng. Tính đến ngày 31/10/2024 các hoạt động xây dựng trên địa bàn huyện diễn ra tương đối nhiều, chủ yếu các công trình đang thi công là các công trình chuyển tiếp từ năm 2023; đối với các dự án khởi công mới từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước hiện nay đang triển khai thi công xây dựng; nhu cầu xây dựng các công trình nhà ở trong dân tăng so với cùng kỳ.

a) Tình hình, tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2024:

Giải ngân đến hết ngày 15/11/2024 là 84.887,921/132.234,394 triệu đồng, đạt 64,2% kế hoạch vốn. Ước thực hiện đến hết ngày 31/01/2025 giải ngân được 131.369/132.673 triệu đồng, đạt 99,02%. Cụ thể:

- Nguồn vốn tỉnh quản lý và phân bổ giải ngân đến ngày 15/11/2024 là 47.015,679/55.131 triệu đồng, đạt 85,28% vốn đã bố trí. Ước thực hiện đến hết ngày 31/01/2025 giải ngân được 55.130/55.570 triệu đồng, đạt 99,21% KH vốn.

- Nguồn vốn huyện quản lý và phân bổ giải ngân đến ngày 15/11/2024 là 34.950,666/73.729,802 triệu đồng, đạt 47,4% KH vốn đã bố trí. Ước thực hiện đến hết ngày 31/01/2025 giải ngân được 72.865,924/73.729,802; triệu đồng đạt 98,83% KH vốn. Trong đó:

+ Nguồn vốn tỉnh phân cấp hằng năm theo điểm số thực hiện giải ngân đến hết ngày 15/11/2024 là 13.178,281/14.819 triệu đồng, đạt 88,93% KH vốn đã bố trí. Ước thực hiện đến hết ngày 31/01/2024 giải ngân được 14.815/14.819 triệu đồng, đạt 99,97% KH vốn.

+ Nguồn vốn cân đối ngân sách cấp huyện (nguồn vốn thu tiền sử dụng đất, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và nguồn tỉnh hỗ trợ) giải ngân đến ngày 15/11/2024 là 21.772,385/58.910,802 triệu đồng, đạt 36,96% kế hoạch vốn đã bố trí. Ước thực hiện đến hết ngày 31/01/2025 giải ngân được 58.050/58.910 triệu đồng, đạt 98,54% KH vốn.

- Nguồn vốn ngân sách xã thực hiện giải ngân đến 15/11/2024 là 2.921,576/3.373,592 triệu đồng, đạt 86,6% KH vốn đã bố trí. Ước thực hiện đến

hết ngày 31/01/2025 giải ngân được 3.373/3.373 triệu đồng, đạt 100% KH vốn.

b) Tình hình, tiến độ giải ngân các nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia:

- Giải ngân vốn năm 2022: Luỹ kế đến ngày 15/11/2024 là 70.064,545/77.325 triệu đồng, đạt 90,61%; ước giải ngân đến hết ngày 31/12/2024 là 75.070,779/77.325 triệu đồng, đạt 97,08% kế hoạch vốn.

- Giải ngân vốn năm 2023: Luỹ kế đến 15/11/2024 là 78.184,536/100.641 triệu đồng, đạt 77,69% KH vốn; Ước giải ngân đến hết ngày 31/12/2024 là 98.953,387/100.641 triệu đồng, đạt 98,32% kế hoạch vốn.

- Giải ngân vốn năm 2024: Luỹ kế đến ngày 15/11/2024 là 17.092,018/75.254 triệu đồng, đạt 22,71% KH vốn; Ước giải ngân đến hết ngày 31/01/2025 là 73.903,908/75.254 triệu đồng, đạt 98,21% kế hoạch vốn.

* Công tác quyết toán: Đến hết ngày 15/11/2024 đã thực hiện thẩm tra, phê duyệt quyết toán được 32 hồ sơ quyết toán công trình với tổng giá trị quyết toán là 50,752 tỷ đồng, giảm so với giá trị đề nghị của Chủ đầu tư là 118 triệu đồng, tỷ lệ giảm 0,23% giá trị đề nghị quyết toán. Để làm cơ sở xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản theo chỉ đạo điều hành của Chính phủ và UBND tỉnh, UBND huyện tiếp tục chỉ đạo các chủ đầu tư hoàn tất hồ sơ quyết toán.

1.2.1.5 Tài chính, ngân hàng, thu chi ngân sách

a) Hoạt động tín dụng ngân hàng: Huyện quan tâm và tạo điều kiện hoạt động cho các ngân hàng đóng chân trên địa bàn, nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu vốn đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh của người dân, doanh nghiệp, cũng như thực hiện tốt tín dụng chính sách xã hội; các ngân hàng đã đáp ứng cơ bản nhu cầu vay vốn của người dân, doanh nghiệp. Trong năm 2024, tổng vốn huy động của Ngân hàng NN&PTNT ước thực hiện đến 31/12/2024 đạt 780.000 triệu đồng, tăng 64.000 triệu đồng, tương ứng tăng 8,9% so với 31/12/2023; tổng dư nợ ước đạt 957.000 triệu đồng, tăng 63.000 triệu đồng, tương ứng 7% so với 31/12/2023; nợ xấu là 0,3% trên tổng dư nợ. Tổng nguồn vốn huy động Ngân hàng chính sách - xã hội: Ước thực hiện đến hết năm 2024 đạt 51.720 triệu đồng, tăng 820 triệu đồng, tương ứng tăng 2% so với 31/12/2023; doanh số cho vay năm 2024 đạt 126.686 triệu đồng, với 2.736 lượt hộ vay; doanh số thu nợ 84.383 triệu đồng; Tổng số dư nợ các chương trình tín dụng chính sách ước đạt 614.725 triệu đồng, với 10.101 hộ gia đình được vay vốn và tăng 43.615 triệu đồng, tương ứng 8% so với 31/12/2023; nợ xấu là 733 triệu đồng, chiếm 0,12% trên tổng dư nợ.

b) Thu, chi ngân sách

- Thu ngân sách: Ngay từ đầu năm huyện đã chỉ đạo quyết liệt thực hiện các biện pháp nhằm tăng thu ngân sách, chống thất thu ngân sách; theo đó, tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thực hiện đến ngày 15/11/2024 là 150.178/165.300 triệu đồng, đạt 90,85% dự toán; Trong đó: Thu thuế, phí là 94.967/98.250 triệu đồng, đạt 96,65% dự toán; Thu biện pháp Tài chính là 55.211/67.050 triệu đồng, đạt 82,34% dự toán. Ước thực hiện đến 31/12/2024 đạt 165,300 tỷ/159,300 tỷ đồng, đạt 103,7% tình giao và đạt 165,300 tỷ/165,300 tỷ, đạt 100% huyện xây dựng.

Thực hiện điều hành chi ngân sách bảo đảm đúng mục tiêu, nhiệm vụ chi, tiết giảm tối đa những khoản chi không cần thiết, tập trung cho chi cải cách tiền lương và chi đầu tư phát triển. Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện đến ngày 15/11/2024 là 462.027/651.473 triệu đồng, đạt 70,9% dự toán huyện xây dựng. Ước thực hiện đến hết năm 2024 giải ngân được 697,49/651,473 triệu đồng, đạt 107%KH.

1.2.1.6 Quản lý quy hoạch, trật tự xây dựng và kết cấu hạ tầng:

a) Công tác quản lý quy hoạch, trật tự xây dựng:

Tiếp tục được xác định công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch là vấn đề tiên quyết trong triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư phát triển; các mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển được triển khai theo Quy hoạch tỉnh và Đề xuất của huyện tích hợp vào Quy hoạch tỉnh (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1757/QĐ-TTg ngày 31/12/2023). Theo đó, UBND huyện đã chỉ đạo quyết liệt triển khai Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030; chỉ đạo thực hiện tốt công tác lập Quy hoạch đô thị, nông thôn góp phần vào việc tạo cho bộ mặt đô thị, nông thôn trên địa bàn ngày càng khang trang, đồng bộ góp phần xây dựng đô thị văn minh, xây dựng các xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Tính đến tháng 11/2024, huyện đã hoàn thành Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện và chỉ đạo lập Quy hoạch chung xây dựng xã 11/11 xã đảm bảo nguyên tắc về trình tự quy hoạch, không mâu thuẫn, chồng chéo với Quy hoạch cấp trên. Đến nay 11/11 xã đã hoàn thành dự thảo nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng xã với tổng kinh phí 3,530 tỷ đồng (11/11 xã là đơn vị chủ đầu tư thuộc nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới), đã tham vấn và mời Sở Xây dựng trực tiếp hướng dẫn và ban hành các văn bản hướng dẫn quy trình, trình tự thủ tục lập quy hoạch chung xây dựng xã để các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện đúng theo quy định pháp luật hiện hành. Đồng thời các xã đã hoàn thiện Hồ sơ lập nhiệm vụ - dự toán quy hoạch chung xây dựng xã và lấy ý kiến cơ quan, đơn vị liên quan, Hội đồng thẩm định 1546 của huyện theo quy định.

Thường xuyên lãnh đạo, chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, chấn chỉnh công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn các xã, thị trấn Đắk Mâm nhằm nâng cao trách nhiệm của UBND các xã, thị trấn trong công tác quản lý trật tự xây dựng, quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý quy hoạch đô thị. Tính đến ngày 15/11/2024, tổng số công trình xây dựng, nhà ở riêng lẻ của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện được đầu tư xây dựng là 339 công trình (gồm 03 công trình thuộc dự án của tổ chức và 336 công trình nhà ở riêng lẻ của cá nhân hộ gia đình), trong đó: Số công trình được cấp Giấy phép xây dựng là 63 công trình, số công trình nằm ngoài quy hoạch chi tiết thuộc đối tượng được miễn cấp Giấy phép xây dựng là 276 công trình.

Tăng cường công tác quản lý quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và trật tự xây dựng trên địa bàn huyện; phát hiện và xử lý 15 trường hợp vi phạm trong lĩnh vực xây dựng công trình trên địa bàn 7/12 xã, thị trấn. Tổng số tiền xử lý vi phạm hành chính là 62,5 triệu đồng (đã nộp phạt vi phạm hành chính là: 23,5 triệu đồng/7 trường hợp; chưa nộp phạt vi phạm hành chính là: 31,5 triệu đồng/8 trường hợp).

b) Kết cấu hạ tầng:

- Hạ tầng giao thông: Chương trình xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng giao thông năm 2024 tiếp tục được triển khai thực hiện, các công trình giao thông trọng điểm trên địa bàn huyện Krông Nô đã được quan tâm đầu tư như: Dự án nâng cấp các tuyến đường Quốc lộ 28 qua địa bàn huyện; Dự án đường Tỉnh lộ 3; Dự án đầu tư, nâng cấp các tuyến đường huyện ĐH59, ĐH66, ĐH57 và Dự án đầu tư các tuyến đường Đô thị (Đường vành đai D10, Đường vào khu đô thị mới...). Trong năm 2024, số km đường huyện được nâng cấp là 28,65 km, đạt 139,5% so với kế hoạch năm (28,6 km/20,5 km); Số km tuyến đường xã, đường thôn, xóm được đầu tư nâng cấp nhựa hóa, bê tông hóa là 31,151 km, đạt 103,8% so với kế hoạch năm (31,151 km/30 km) và nâng cấp 0,656 km tuyến đường nội thị thị trấn Đắk Mâm.

- Hạ tầng thương mại: Hiện nay, trên địa bàn toàn huyện có 07 chợ hạng 3 và 01 chợ tạm với tổng số tiểu thương kinh doanh, buôn bán tại các chợ trên địa bàn toàn huyện khoảng 622 tiểu thương. Trong thời gian qua, lĩnh vực chợ đã có sự quan tâm đầu tư và phát triển đáng kể, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện, giải quyết việc làm, cung ứng hàng hóa cho sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân ở địa phương; cơ sở vật chất tại các chợ được chú trọng đầu tư góp phần phát triển kết cấu hạ tầng thương mại của huyện. Tại một số xã chưa có chợ, nhưng đã hình thành các Siêu thị Mini, Cửa hàng tiện lợi, cửa hàng kinh doanh tổng hợp đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa của nhân dân trên địa bàn. Ngoài ra, một số cửa hàng kinh doanh mới cũng đã

hình thành và phát triển trên địa bàn huyện như Bách hóa xanh, Con cung, Hệ thống Điện máy xanh, Nhà thuốc Long Châu... ngày càng đáp ứng nhu cầu mua sắm phong phú của người dân.

1.2.1.7. Quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, quản lý đất đai

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai; UBND huyện thường xuyên chỉ đạo các cơ quan, đơn vị rà soát, kiểm tra, kịp thời phát hiện, xử lý các vi phạm trong việc sử dụng đất, đặc biệt là tình trạng các trường hợp xây dựng nhà trái phép trên đất lâm nghiệp, khai thác, lấn chiếm, sử dụng trái phép tài nguyên, khoáng sản (đất, đá núi lửa, cát...), san lấp, cải tạo mặt bằng không đúng quy định của pháp luật.

Triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; rà soát, hoàn thiện các quỹ đất công dôi dư trên địa bàn huyện để trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt phương án sử dụng đất để triển khai thực hiện theo quy định. Công tác thu hồi đất để triển khai thực hiện các dự án cần thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn huyện theo Nghị quyết đã được HĐND tỉnh được thực hiện theo đúng quy định. Chỉ đạo triển khai việc đăng ký kê khai cấp GCNQSD đất theo chỉ tiêu kế hoạch đề ra; triển khai đăng ký kê khai cấp GCNQSD đất đối với dự án cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn huyện.

Công tác vệ sinh môi trường đô thị, nông thôn được thực hiện tốt, công tác thu gom rác thải được chỉ đạo, xử lý kịp thời góp phần vào môi trường xanh, sạch, đẹp trên địa bàn huyện. Tính đến cuối năm 2024, tỷ lệ thu gom rác thải đô thị ước đạt 99% KH đề ra, tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom ước đạt 61% KH theo Nghị quyết Đảng bộ huyện, HĐND huyện giao; tuy nhiên, do một số khu vực hạ tầng giao thông không đảm bảo cho việc vận chuyển, thu gom rác thải, một số khu vực dân cư sống rải rác không đảm bảo cho việc thu gom.

1.2.2 Giáo dục và đào tạo:

Chỉ đạo các trường học duy trì nền nếp, kỷ cương trường học, quản lý số lượng học sinh đảm bảo an toàn, an ninh trường học. Công tác giáo dục và đào tạo tiếp tục được đổi mới căn bản, toàn diện. Triển khai hiệu quả các mục tiêu đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới. Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đã được quan tâm hướng đến chất lượng giáo dục đạt chuẩn quy định, gắn chặt với Chương trình xây dựng nông thôn mới.

Đến nay, toàn huyện có 26/42 trường từ mầm non đến THCS đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, trong đó có 04 trường đạt trường chuẩn quốc gia mức độ 2; 01 trường TH&THCS đã trình đề nghị cấp trên về kiểm tra công nhận trong năm

2024; 01 trường mầm non đang hoàn hoàn thiện hồ sơ và các điều kiện liên quan để trình kiểm tra công nhận trong năm học 2024-2025. Dự kiến đến cuối năm 2024, có thêm 01 trường được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, nâng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia từ bậc học mầm non đến THCS lên 27/42 trường đạt tỷ lệ 64,28% (nâng tổng số trường đạt chuẩn quốc gia trong toàn huyện lên 29/46 trường, đạt tỷ lệ 63,04%), đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch. Trong năm, ngành giáo dục và đào tạo của huyện đã đạt được nhiều kết quả quan trọng như đứng thứ nhất toàn tỉnh Hội thi giáo viên dạy giỏi THCS, tổ chức khai giảng năm học mới thiết thực, hiệu quả, chỉ đạo thực hiện tốt công tác phối hợp tổ chức thành công kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 tại 03 điểm thi trên địa bàn huyện; tổ chức cuộc thi Khoa học - Kỹ thuật dành cho học sinh THCS cấp huyện và dự thi cấp tỉnh năm học 2023 – 2024, kết quả có 27 dự án đạt giải cấp huyện, 4/4 dự án tham gia cuộc thi cấp tỉnh đại giải (có 1 dự án đạt giải ba cấp tỉnh...).

1.3. phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn lực của huyện Krông Nô và tỉnh Đắk Nông tác động trực tiếp đến việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Krông Nô

1.3.1. Các nguồn lực nội địa của huyện Krông Nô

Tiềm năng tự nhiên và đất đai: Huyện Krông Nô có diện tích tự nhiên lớn với sự đa dạng về loại đất, gồm đất nông nghiệp, đất rừng (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) và các vùng đất chuyên canh. Những thông tin từ các báo cáo về tình hình sử dụng đất cho thấy rằng các chỉ tiêu về đất nông nghiệp – đặc biệt là đất trồng lúa, cây hàng năm và cây lâu năm – được xây dựng dựa trên hiện trạng và tiềm năng phát triển của địa phương.

Hạ tầng kỹ thuật và giao thông: Hệ thống giao thông nội bộ của huyện được cải thiện qua các tuyến tỉnh lộ, giúp kết nối các khu vực sản xuất – kinh doanh và hỗ trợ việc di chuyển hàng hóa, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế địa phương. Cùng với đó, sự cải thiện về thủy lợi và các công trình kỹ thuật hỗ trợ sản xuất nông nghiệp cũng góp phần làm tăng hiệu quả sử dụng đất.

Năng lực quản lý và nguồn nhân lực: Đội ngũ cán bộ địa phương và các chính sách quản lý, giám sát sử dụng đất được tăng cường thông qua các văn bản pháp lý của huyện. Việc xây dựng cơ chế tham mưu và kiểm tra định kỳ đã tạo điều kiện cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả.

1.3.2. Các nguồn lực bổ sung từ tỉnh Đắk Nông

Đầu tư và chính sách tài chính: Theo các quy định, tỉnh Đắk Nông đã đề ra các kế hoạch, Quyết định từ cấp tỉnh (ví dụ như Quyết định 91/QĐ-TTg

2025) nhằm huy động nguồn vốn đầu tư toàn xã hội với tổng mức lên tới hàng trăm tỷ đồng. Những nguồn lực tài chính này không chỉ hỗ trợ các dự án hạ tầng trọng điểm mà còn tạo ra cơ sở kinh tế vững chắc cho việc chuyển đổi cơ cấu đất đai, từ đó tác động trực tiếp đến việc phân bổ, chuyển mục đích và sử dụng đất ở huyện Krông Nô

Chính sách định hướng và quy hoạch liên vùng: Các văn bản quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cùng với các chỉ thị của Thủ tướng và các quyết định của UBND tỉnh, đã tạo ra một khung pháp lý, chỉ đạo chung nhằm đảm bảo tính liên tục và đồng bộ giữa các cấp. Điều này giúp huyện Krông Nô có căn cứ để điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện các chỉ tiêu sử dụng đất phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng.

Hạ tầng liên vùng và các dự án trọng điểm: Từ nguồn lực của tỉnh, các dự án về xây dựng hạ tầng giao thông, thủy lợi, và các khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được triển khai đồng bộ trong toàn tỉnh. Những dự án này không chỉ tạo ra các “điểm nhấn” phát triển mà còn định hướng phân bổ đất theo khu vực chức năng rõ ràng – từ đó có tác động trực tiếp đến việc xây dựng và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Krông Nô.

1.3.3. Tác động trực tiếp đến việc lập kế hoạch sử dụng đất 2025

Sự bổ sung các nguồn lực từ cả nội bộ huyện Krông Nô và từ cấp tỉnh Đắk Nông đã và đang tạo ra một nền tảng vững chắc cho việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Sự đồng bộ giữa các chính sách, đầu tư hạ tầng, và quản lý chặt chẽ các nguồn lực tài chính – cùng với việc sử dụng dữ liệu hiện trạng và quy hoạch liên vùng – giúp đảm bảo rằng kế hoạch được xây dựng có tính khả thi, hiệu quả và phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế – xã hội trong thời kỳ tới.

Việc tích hợp những nguồn lực này không chỉ hỗ trợ hiệu quả việc phân bổ quỹ đất mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án chuyển mục đích, thu hồi đất và cải thiện chất lượng sử dụng đất, góp phần thúc đẩy phát triển bền vững của địa phương

Trên cơ sở đó, có thể thấy rằng sự phối hợp giữa nguồn lực nội bộ của huyện và nguồn lực, chính sách, đầu tư từ tỉnh Đắk Nông là yếu tố quyết định trong việc định hình và triển khai thành công kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tại huyện Krông Nô.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Trên cơ sở kết quả thống kê đất đai năm 2023, kết quả thực hiện các công

trình dự án, hiện trạng sử dụng đất huyện Krông Nô được thống kê theo từng loại đất (quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP), như sau:

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2024

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện năm 2024 là 81.349,32 ha, trong đó:

- Diện tích hiện trạng đất nông nghiệp là 73.608,00 ha, chiếm 90,48% tổng diện tích tự nhiên của huyện;
- Diện tích hiện trạng đất phi nông nghiệp là 7.375,19 ha, chiếm 9,07% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện;
- Diện tích hiện trạng đất chưa sử dụng là 366,13 ha, chiếm 0,45% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

a. Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp của huyện Krông Nô là 73.608,00 ha, chiếm 90,48% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó các loại đất nông nghiệp được sử dụng như sau:

- Đất trồng lúa nước: có 2.530,65 ha chiếm 3,11% so với tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó đất chuyên trồng lúa nước có 1.626,61 ha chiếm 2%; các xã có diện tích đất trồng lúa chủ yếu ở các xã: Buôn Choah 567,92 ha, Nam Đà 351,88 ha, Nam Xuân 240 ha, xã Đăk Drô 227,67 ha....

- Đất trồng cây hàng năm khác là 14.671,06 ha chiếm 18,03% với tổng diện tích đất tự nhiên, diện tích tập trung nhiều ở các xã, thị trấn: Quảng Phú 4.809,85 ha; Buôn Choah 2.947,59 ha; Nâm Nung 1.579,49 ha; xã Đức Xuyên 1.557,77 ha;...

- Đất trồng cây lâu năm có 36.120,46 ha, chiếm 44,44% so với tổng diện tích đất tự nhiên, diện tích tập trung nhiều ở các xã, thị trấn: Tân Thành 6.999,36 ha; Nâm Nung 5.206,47 ha; Nâm N'Đir 4.501,23 ha; Đăk Drô 4.018,63 ha; Quảng Phú 3.846,55 ha....

- Đất rừng đặc dụng có 10.456,19ha, chiếm 12,85% so với tổng diện tích đất tự nhiên, diện tích tập trung nhiều ở các xã: Nâm N'Đir 4.412,65 ha; Đức Xuyên 3.410,89 ha; Nâm Nung 1.149,07 ha...

- Đất rừng phòng hộ có 5.328,97 ha, chiếm 6,55% so với tổng diện tích đất tự nhiên, diện tích tập trung nhiều ở các xã: Đức Xuyên 2.612,18 ha; Nâm Nung 1.329,46 ha...

- Đất rừng sản xuất có 3.929,78 ha, chiếm 4,83% so với tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên có 2.377,36 chiếm

2,92% diện tích tự nhiên; diện tích rừng sản xuất tập trung nhiều ở các xã: Quảng Phú 1.288,71 ha; Nâm N'Dir 661,4 ha; Nâm Nung 638,02 ha; Đăk Nang 522,50...

- Đất nuôi trồng thủy sản có 450,31 ha, chiếm 0,55% so với tổng diện tích đất tự nhiên, diện tích tập trung nhiều ở các xã, thị trấn: Nam Đà 93,08 ha; Đăk Drô 79,04 ha; Tân Thành 68,46 ha; Nam Xuân 52 ha;....

- Đất nông nghiệp khác là 120,68 ha chiếm 0,15% so với tổng diện tích đất tự nhiên, diện tích tập trung chủ yếu ở các xã, thị trấn: Quảng Phú 65,39 ha; Tân Thành 15,38 ha...

b. Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện Krông Nô là 7.375,19 ha, chiếm 9,07% so với tổng diện tích tự nhiên, trong đó các loại đất phi nông nghiệp được sử dụng như sau:

(1) Đất ở tại nông thôn

Đất ở tại nông thôn có 604,80 ha, chiếm 0,74% so với tổng diện tích tự nhiên. Đây là diện tích đất ở của các xã trong huyện, gồm: Nam Đà, Đăk Drô, Quảng Phú, Nâm N'Dir, Nam Xuân, Nâm Nung, Đăk Sôr, Tân Thành, Đức Xuyên, Đăk Nang, Buôn Choah.

(2) Đất ở tại đô thị

Đất ở tại đô thị có 57,14 ha, chiếm 0,07% so với diện tích đất tự nhiên. Đây là diện tích đất tập trung ở thị trấn Đăk Mâm.

(3) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 14,67 ha, chiếm 0,02% so với diện tích đất tự nhiên. Đây là diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

(4) Đất quốc phòng

Đất quốc phòng có 1.221,65 ha, chiếm 1,5% so với tổng diện tích tự nhiên. Diện tích tập trung nhiều nhất ở các xã: Đức Xuyên 1.020,59 ha; Nâm N'Dir 185,15 ha...

(5) Đất an ninh

Đất an ninh 4,71 ha, chiếm 0,01% so với tổng diện tích tự nhiên. Diện tích tập trung ở các thị trấn, xã: thị trấn Đăk Mâm 4,18 ha; xã Tân Thành 0,23 ha; xã Quảng Phú 0,2 ha; Buôn Choah 0,1 ha.

(6) Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Đất xây dựng công trình sự nghiệp có 92,65 ha, chiếm 0,11% so với tổng diện tích tự nhiên, bao gồm các loại đất:

**** Đất cơ sở văn hóa***

Đất cơ sở văn hóa có 4,88 ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên bao gồm các cơ sở văn hóa của tỉnh, huyện và các nhà văn hóa xã, thị trấn, thôn, xóm trên địa bàn huyện.

**** Đất cơ sở xã hội***

Đất cơ sở xã hội có 2,9 ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên tập trung ở xã Đắc Sôr.

**** Đất cơ sở y tế***

Đất cơ sở y tế có 7,74 ha, chiếm 0,01% so với tổng diện tích tự nhiên. Gồm các bệnh viện, trung tâm y tế ở huyện và các trạm y tế xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

**** Đất cơ sở giáo dục, đào tạo***

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo có 63,95 ha, chiếm 0,08% so với tổng diện tích tự nhiên, gồm hệ thống trường học phổ thông, trung học cơ sở, giáo dục chuyên nghiệp (trung cấp dạy nghề và kỹ thuật) nằm trên địa bàn huyện.

**** Đất cơ sở thể dục-thể thao***

Đất cơ sở thể dục thể thao có 9,08 ha, chiếm 0,01% so với tổng diện tích tự nhiên. Gồm trung tâm thể thao của huyện, sân vận động huyện, sân thể thao của xã, thôn trên địa bàn huyện.

**** Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ***

Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ có 0,56 ha, chiếm 0,15% so với tổng diện tích tự nhiên.

**** Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác***

Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác có 3,54 ha, chiếm 0,01% so với tổng diện tích tự nhiên.

7) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

**** Đất thương mại dịch vụ***

Đất thương mại dịch vụ có 4,72 ha, chiếm 0,01% so với tổng diện tích tự nhiên. Diện tích phân bổ ở 10/12 xã, thị trấn.

**** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 14,36 ha, chiếm 0,02% so với tổng diện tích tự nhiên; có ở 5/12 xã, thị trấn của huyện, phân bố chủ yếu ở xã Quảng Phú 12,41 ha.

c) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 40,63 ha, chiếm 0,05% so với tổng diện tích tự nhiên; phân bố ở 8/12 xã, thị trấn của huyện.

8) Đất sử dụng vào mục đích công cộng

**** Đất công trình giao thông***

Đất giao thông 756,38 ha, chiếm 0,93% so với tổng diện tích tự nhiên. Đây là diện tích đất của các đường: Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ, giao thông nông thôn, giao thông nội đồng và các công trình giao thông khác nằm trên địa bàn huyện.

**** Đất công trình thủy lợi***

Đất thủy lợi có 606,12 ha chiếm 0,75% so với tổng diện tích tự nhiên. Đây là diện tích đất của hệ thống kênh, mương, máng và công trình thủy lợi khác nằm trên địa bàn huyện.

**** Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên***

Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có 29,45 ha, chiếm 0,04% so với tổng diện tích tự nhiên. Đây là diện tích đất của các di tích lịch sử đã được nhà nước xếp hạng di tích quốc gia nằm trên địa bàn huyện, tập trung ở các xã, thị trấn: Đắc Sôr 24,84 ha; Năm Nung 4,41 ha; Buôn Choah 0,2 ha.

**** Đất công trình xử lý chất thải***

Đất bãi thải, xử lý chất thải có 9,29 ha chiếm 0,01% so với tổng diện tích tự nhiên, gồm các bãi rác thải của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện như ở Năm N'Đir 3,63 ha, Năm Nung 2,78 ha, TT. Đăk Mâm 1,8 ha và Đức Xuyên 1,08 ha.

**** Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng***

Đất công trình năng lượng có 1.911,81 ha, chiếm 2,35% so với tổng diện tích tự nhiên.

**** Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin***

Đất công trình bưu chính viễn thông là 0,88 ha, chiếm 0,01% so với tổng diện tích tự nhiên. Gồm các điểm bưu điện văn hoá xã, thị trấn và các trung tâm viễn thông trên địa bàn huyện.

**** Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối***

Đất chợ có 6,53 ha chiếm 0,01% so với tổng diện tích tự nhiên, gồm các chợ trên địa bàn huyện, tập trung ở 7/12 thị trấn, xã..

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng**

Đất khu vui chơi giải trí công cộng có 17,20 ha, chiếm 0,02% so với diện tích đất tự nhiên, tập trung ở 10/12 thị trấn, xã.

9) Đất cơ sở tôn giáo

Đất tôn giáo là 3,7 ha, chiếm 0,01% so với diện tích đất tự nhiên bao gồm các chùa, nhà thờ nằm rải rác trong khu dân cư, phân bố ở 6/12 xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

10) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 74,16 ha, chiếm 0,09% so với diện tích đất tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

(11) Đất có mặt nước chuyên dùng

Đất có mặt nước chuyên dùng có 1.859,23 ha, chiếm 2,29% so với diện tích đất tự nhiên. Diện tích tập trung ở các thị trấn, xã: Tân Thành 362,26 ha; Năm N'Đir 246,14 ha; Đăk Drô 243,74 ha; Nam Đà 181,06 ha...

(13) Đất phi nông nghiệp khác

Đất phi nông nghiệp khác có 37,61 ha, chiếm 0,05% so với diện tích đất tự nhiên.

1.3.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng của huyện có 366,13 ha, chiếm 0,45% so với diện tích đất tự nhiên, phân bố ở 6/12 xã, thị trấn của huyện. Diện tích nhiều nhất ở các xã: Nam Đà 143,35 ha, Đức Xuyên 106,71 ha, Năm Nung 84,39 ha....

Bảng 2. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Nô

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		81.349,32	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	73.608,00	90,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.530,55	3,11
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.626,51	2,00
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	904,04	1,11
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	14.671,06	18,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36.120,46	44,40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.456,19	12,85
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.328,97	6,55

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.929,78	4,83
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	2.377,36	2,92
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	450,31	0,55
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00	0,00
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	120,68	0,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.375,19	9,07
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	604,80	0,74
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	57,14	0,07
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,67	0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.221,65	1,50
2.5	Đất an ninh	CAN	4,71	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	92,65	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,88	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,90	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,74	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,95	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,08	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,56	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,54	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	66,91	0,08
-	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00	0,00
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,72	0,01
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,36	0,02
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40,63	0,05
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.338,00	4,10
-	Đất công trình giao thông	DGT	756,38	0,93
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	606,12	0,75
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,05	0,00
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	29,45	0,04
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,29	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.911,81	2,35
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,88	0,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,53	0,01
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	17,20	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,70	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,00	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	74,16	0,09
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.859,23	2,29
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	283,39	0,35
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.575,84	1,94
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	37,61	0,05
3	Đất chưa sử dụng	CSD	366,13	0,45

2.2. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

a. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Trong sản xuất nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tập trung chỉ đạo, ứng dụng khoa học, công nghệ trong các mô hình sản xuất đạt hiệu quả cao. Tăng cường các giải pháp ứng phó hạn hán, thiếu nước.

Cơ sở thương mại, dịch vụ, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các mỏ khai thác... khi triển khai dự án đều có phương án xử lý chất thải để tránh ô nhiễm môi trường; chính quyền địa phương thường xuyên thanh tra, kiểm tra và xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

b. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Các chủ đầu tư của các công trình dự án đã bố trí đủ nguồn vốn để bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư.

Huy động nguồn lực đất đai, đầu tư bán đấu giá quỹ đất ở các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông... để tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, phát triển thương mại dịch vụ....

Vận động nhân dân trong các dự án thu hồi đất, thực hiện tái định cư tốt hơn nơi ở cũ, đảm bảo ổn định an cư cho người bị thu hồi đất...

Cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh để thu hút đầu tư.

c. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

UBND huyện tổ chức phổ biến, giáo dục và nâng cao nhận thức chính sách pháp luật đất đai cho các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư toàn huyện; tăng cường hoạt động tuyên truyền, phổ biến thường xuyên trên các phương tiện thông tin đại chúng tại các khu dân cư, thôn, bản.

Thực hiện việc công bố công khai kế hoạch sử dụng đất toàn huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Huyện kiểm soát chặt chẽ diện tích đất lúa sang sử dụng vào các mục đích khác, kiểm tra sự phù hợp với kế hoạch.

Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất, hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh đã thu hồi đất.

UBND các xã, thị trấn căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

2.2.2. Kết quả thực hiện các công trình, dự án tính từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

- Số công trình, dự án đã có Quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất: Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 đã hoàn thành việc giải phóng mặt bằng và giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất được 07 dự án/100,0 dự án được phê duyệt (7,0% số dự án thực hiện), cụ thể như sau:

1/ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và sát hạch lái xe hạng 3 với diện tích 1,70 ha;

2/ Trường mầm non Hoa Pơ Lang, diện tích 0,93 ha, tại xã Nậm Nung.

3/ Trường tiểu học Lê Văn Tám, diện tích 1,05 ha, tại xã Nậm Nung.

4/ Trang trại chăn nuôi heo Trường Phát, diện tích 22,0 ha, tại xã Tân Thành.

5/ Đường giao thông phát triển khu đô thị mới thị trấn Đăk Mâm, huyện Không Lộ, diện tích 8,40 ha. Dự kiến thực hiện xong trong năm 2024.

6/ Đường vành đai kết nối các xã trong huyện (D10), diện tích 6,46 ha tại thị trấn Đăk Mâm và xã Nam Đà;

7/ Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang nội bộ đất nông nghiệp diện tích 0,43 ha tại xã Nam Đà.

2.2.3. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Krông Nông được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông phê duyệt tại các Quyết định: số 153/QĐ-UBND ngày 06/2/2024 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024; số 157/QĐ-UBND ngày 06/2/2024 về việc cho phép cập nhật ranh giới và các công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024; số 1418/QĐ-UBND ngày 19/11/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Nông.

Việc đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024, chính là so sánh hiện trạng sử dụng đất năm 2024 với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt. Hiện trạng sử dụng đất hàng năm được thống kê vào cuối năm (Năm 2024, lấy mốc thời gian thống kê vào ngày 31/12/2024). Đến tháng 12/2024 tổng hợp từ thống kê đất đai năm 2023 và các công trình, dự án, hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích trong năm 2024. Việc thống kê hiện trạng sử dụng đất hàng năm căn cứ vào quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Trên địa bàn huyện đang triển khai nhiều dự án phải thực hiện qua nhiều năm mới hoàn thành. Năm 2024, tuy đã triển khai thu hồi đất nhiều dự án, nhưng chưa hoàn thành, chưa có quyết định giao đất, đang thực hiện bước thu hồi đất... cho nên chưa thống kê vào hiện trạng sử dụng đất, dẫn đến so sánh chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đạt được thấp. Cụ thể như sau:

a. Đất nông nghiệp:

Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 có 73.608,0 ha. Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 73.156,61 ha. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp đến hết năm 2024 là còn 451,40 ha chưa thực hiện.

- Đất trồng lúa: Diện tích hiện trạng sử dụng đất trồng lúa năm 2024 có 2.530,55 ha. Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024 là 2.524,21 ha, Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất trồng lúa đến hết năm 2024 là còn 6,34 ha chưa thực hiện.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 có 14.671,06 ha. Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024 là 14.498,50 ha. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác đến hết năm 2024 là còn 172,56 ha chưa thực hiện.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 có 36.120,46 ha. Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024 là 35.895,69 ha. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm đến hết năm 2024 là còn 224,77 ha chưa thực hiện.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 có 5.328,97 ha. Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 5.329,79 ha. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp đến hết năm 2024 là còn 0,82 ha chưa thực hiện.

- Đất rừng đặc dụng: mục tiêu xây dựng kế hoạch sử dụng đất rừng đặc dụng năm 2024 là duy trì, ổn định diện tích hiện có, do đó không đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch tăng hoặc giảm đối với chỉ tiêu sử dụng đất này.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích hiện trạng sử dụng rừng sản xuất năm 2024 có 3.929,78 ha. Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024 là 3.832,77 ha, như vậy theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thì chỉ tiêu trong năm 2024 đất rừng sản xuất tăng 97,01 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kết quả chưa thực hiện.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 có 450,31 ha. Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024 là 451,51 ha. Kết quả thực hiện chỉ tiêu nuôi trồng thủy sản đến hết năm 2024 là còn 1,20 ha chưa thực hiện.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 có 120,68 ha. Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024 là 163,74 ha. Kết quả thực hiện đến hết năm 2024 là còn 43,05 ha chưa thực hiện.

b. Đất phi nông nghiệp:

Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 có 7.375,19 ha. Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024 là 7.826,81 ha. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đến hết năm 2024 thấp hơn 451,62 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 có 604,80 ha. Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024 là 641,76 ha. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất ở nông thôn thấp hơn 36,96 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 có 57,14 ha. Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024 là 66,61 ha. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất ở đô thị thấp hơn 9,61 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất quốc phòng: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 có 1.221,65 ha. Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1.227,64 ha. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất ở quốc phòng thấp hơn 5,99 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất an ninh: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 có 4,71 ha. Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024 là 5,66 ha. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất an ninh đến hết năm 2024 là còn 0,95 ha chưa thực hiện.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 có 92,65 ha. Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024 là 90,86 ha. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất xây dựng công trình sự nghiệp đến hết năm 2024 là còn 1,79 ha chưa thực hiện.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 có 60,42 ha. Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024 là 232,13 ha. Kết quả thực hiện đến hết năm 2024 là còn 171,71 ha chưa thực hiện.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 có 3.338,0 ha. Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024 là 3.501,60 ha. Kết quả thực hiện đến hết năm 2024 là còn 163,61 ha chưa thực hiện.

c. Đất chưa sử dụng:

Diện tích hiện trạng sử dụng đất chưa sử dụng năm 2024 có 366,13 ha. chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 366,13 ha, giữ nguyên hiện trạng so với chỉ tiêu được duyệt.

2.2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

a. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp kế hoạch được duyệt là 470,51 ha, kết quả thực hiện được 23,71 ha, đạt 5,04% kế hoạch, do thực hiện các dự án sau: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và sát hạch lái xe hạng 3 với diện tích 1,70 ha; Đường giao thông phát triển khu đô thị mới thị trấn Đắc Mâm, huyện Krông Nô, diện tích 8,40 ha; Đường vành đai kết nối các xã trong huyện (D10), diện tích 6,46 ha tại thị trấn Đắc Mâm và xã Nam Đà; Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn các xã, thị trấn diện tích 7,25 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác được duyệt 181,28 ha, thực hiện được 2,26 ha, đạt 1,25% kế hoạch.

Đất trồng cây lâu năm được duyệt 283,52 ha, thực hiện được 21,29 ha, đạt 7,51% kế hoạch.

Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp đạt thấp do trong năm 2024 còn nhiều công trình chưa thực hiện như: Hồ chứa nước Đắc Na, diện tích 92,96 ha; Mỏ than bùn Bầu Min, diện tích 39,80 ha; Mỏ vật liệu san lấp 89,37 ha tại Nam Xuân, Tân Thành, Năm N'Đir, Đắc Nang, Đức Xuyên, Quảng Phú, Đắc Sôr, Năm Nung, TT Đắc Mâm, Nam Đà....

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở, kế hoạch được duyệt 1,33 ha, kết quả chưa thực hiện.

**Bảng 3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất
năm 2024 huyện Krông Nô**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch chuyển mục đích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Dện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	470,51	23,71	-446,80	5,04
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,35		-4,35	
1.2	Đất trồng hàng năm khác	HNK/PNN	181,28	2,26	-179,02	1,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	283,52	21,29	-262,23	7,51
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,21			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,15		-0,15	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN				
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP				
2.2	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP				
2.3	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP				
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NNP</i>				
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch chuyển mục đích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Dện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		1,33			
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC				
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	1,33			
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK				
	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK				
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD				

2.2.5. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2024

Tổng diện tích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp thu hồi để thực hiện các công trình, dự án 252,22 ha, kết quả thực hiện được 21,49 ha, đạt 8,52% kế hoạch, do thực hiện các dự án:

1/ Dự án bố trí dân cư vùng lũ xã Buôn Choah, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 1), diện tích 12,84 ha; đã có quyết định thu hồi được 3,9ha.

2/ Trung tâm xã Đức Xuyên, diện tích 2,60 ha; đã có quyết định thu hồi 1,0ha.

3/ Trung tâm xã Đắk Nang, diện tích 2,20 ha; đã có quyết định thu hồi 1,80ha.

4/ Đường vành đai kết nối các xã trong huyện (D10), huyện Krông Nô, diện tích 6,36 ha; đã thực hiện xong.

5/ Đường giao thông phát triển khu đô thị mới thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô, diện tích 8,40 ha. Dự kiến thực hiện xong trong năm 2024.

6/ Hoàn thiện lưới điện Trung áp sau TBA 110kV Krông Nô tại các xã Các xã Tân Thành, Nam Xuân, Đắc Sôr, Quảng Phú và thị trấn Đắc Mâm, diện tích 0,03 ha. Dự kiến thực hiện xong trong năm 2024.

7/ Mở rộng trường tiểu học Bế Văn Đàn, diện tích 0,20 ha, tại xã Quảng Phú.

Ngoài ra, còn nhiều công trình, dự án chưa được triển khai hoặc đã triển khai nhưng thực hiện chưa hoàn thành; các khu dân cư ở các xã, thị trấn chưa được triển khai xây dựng... và thiếu vốn xây dựng cơ sở hạ tầng...

Bảng 4. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024 huyện Krông Nô

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch thu hồi đất được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Chênh lệch (ha)	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	252,22	21,49	-230,73	8,52
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,63		-2,63	
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,49		-0,49	
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	108,05	6,45	-101,60	5,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	140,48	15,04	-125,44	10,71
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,91			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,15		-0,15	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,64		-10,64	
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,02		-1,02	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,95			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.4	Đất quốc phòng	CQP				
2.5	Đất an ninh	CAN				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN				
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch thu hồi đất được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Chênh lệch (ha)	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,22	0,20	-0,02	90,91
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK				
-	Đất khu công nghiệp	SKK				
-	Đất cụm công nghiệp	SKN				
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,08			
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC				
	Trong đó:					
-	Đất công trình giao thông	DGT				
-	Đất công trình thủy lợi	DTL				
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD				
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA				
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL				
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV				
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch thu hồi đất được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Chênh lệch (ha)	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV				
2.9	Đất tôn giáo	TON				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC				
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC				
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,37		-8,37	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

2.2.6. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt, không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng. Năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng của huyện giữ nguyên hiện trạng so với năm 2023 là 366,13 ha.

2.3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Các công trình, dự án thực hiện năm 2024 đạt thấp so với Nghị quyết do thiếu vốn đầu tư và thời gian thực hiện thu hồi đất, đền bù giải phóng mặt bằng kéo dài nhiều năm.

Một số dự án phát triển dịch vụ du lịch thu hút đầu tư, nhưng các doanh nghiệp khó khăn về vốn, không kêu gọi được nhà đầu tư vào khai thác quỹ đất.

Có nhiều dự án trên địa bàn huyện đang thực hiện trong thời gian giao thời giữa Luật Đất đai 2013 và Luật Đất đai 2024, có liên quan đến chính sách thu hồi, bồi thường, giải phóng mặt bằng khác nhau, dẫn đến tiến độ thực hiện công tác GPMB chậm. Kể từ khi Luật đất đai 2024 có hiệu lực, phải hủy toàn bộ các thông báo thu hồi theo quy định Luật đất đai năm 2013 và ban hành Thông báo thu hồi đất và kế hoạch mới theo Luật đất đai 2024.

Trong quá trình triển khai dự án có sự điều chỉnh về quy mô so với chủ đầu tư đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất và Nghị quyết Hội đồng nhân dân đã được thông qua dẫn đến không đủ căn cứ pháp lý thực hiện.

2.4. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện KHSDĐ năm 2024

Việc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện ngoài những thành tựu đạt được còn có những tồn tại ảnh hưởng đến chất lượng cũng như hiệu quả thực hiện các kế hoạch sử dụng đất của huyện đã đề ra. Cụ thể những nguyên nhân sau:

Khi triển khai thu hồi đất thực hiện dự án, có một số hộ dân trong vùng dự án chưa đồng thuận, mặc dù đã được thực hiện đầy đủ các chính sách bồi thường theo đúng quy định của nhà nước. Những khiếu nại, kiến nghị cần được hướng dẫn giải quyết chỉ đạo cụ thể, dẫn đến việc thu hồi đất kéo dài.

Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án, công tác bồi thường giải phóng mặt bằng còn nhiều công trình dự án phải thực hiện cưỡng chế thu hồi đất như, dẫn đến kéo dài thời gian giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực từ ngày 01/8/2024, chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể thi hành luật, dẫn đến khó khăn trong việc triển khai thực hiện các dự án, công trình nhất là việc đền bù, giải phóng mặt bằng, hình thức thuê đất, giá đất cụ thể...

Thủ tục đầu tư thực hiện dự án còn nhiều và mất nhiều thời gian, một số hạng mục công trình đã được thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh, nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa làm xong thủ tục nên phải lùi tiến độ thực hiện.

Năng lực tài chính của các doanh nghiệp đầu tư phát triển du lịch còn hạn chế, chậm đưa đất vào sử dụng.

Các khu đất sạch bán đấu giá đất chưa thực hiện là do vướng các quy định của Luật Đất đai mới chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể thi hành luật.

2.5. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất năm 2025

Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ từ cấp tỉnh và huyện.

Sử dụng đất phải tiết kiệm, đem lại hiệu quả sử dụng cao nhất; bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu và lợi ích sử dụng đất của các ngành kinh tế, xã hội và các địa phương; tăng cường bảo vệ môi trường, phát triển sinh thái tự nhiên nhằm duy trì và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

Quy trình kế hoạch sử dụng đất hàng được tổ chức một cách có hệ thống, với sự tham gia của nhiều cơ quan chuyên môn và tư vấn; tổ chức lấy ý kiến nhân dân trong quá trình lập Kế hoạch sử dụng đất bảo đảm tính minh bạch và dân chủ, phản ánh chính xác nhu cầu và mong muốn của người dân.

Tăng cường huy động mọi nguồn lực, vốn đầu tư để thực hiện các công trình, dự án đã đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất để đạt được mục tiêu phát triển của từng ngành, lĩnh vực đề ra; góp phần thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Đẩy mạnh công tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội hiện tại và tương lai.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

3.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025

3.1.1. Bảo đảm quốc phòng, an ninh

Xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh theo yêu cầu của ngành Quốc phòng, An ninh trên địa bàn huyện, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

Xác định danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quốc phòng, an ninh đảm bảo phù hợp với các quy hoạch chuyên ngành và quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh; đảm bảo nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 cho ngành quốc phòng, an ninh gắn với kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, huyện.

3.1.2. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường

Đất đai là nguồn lực để khai thác tăng nguồn thu cho ngân sách, tạo nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế-xã hội cho địa phương.

Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các Sở, ngành của Tỉnh và địa phương trong quá trình quản lý, sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đề ra; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành trên địa bàn huyện có hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường cao nhất.

Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng các khu trung tâm xã, thị trấn, khu dân cư nông thôn... việc quản lý chặt chẽ chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ các loại đất, đầu tư thâm canh tăng vụ... đã tạo điều kiện cho kinh tế phát triển; tạo việc làm cho người lao động; góp phần nâng cao thu nhập cho người dân.

Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội từ khu vực trung tâm đến ngoại thị, khu vực nông thôn được xây dựng chất lượng ngày càng tốt và phát triển đồng đều.

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất góp phần quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

3.1.3. Tính khả thi của việc thực hiện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện được lập trên nguyên tắc các dự án đưa vào thực hiện trong kế hoạch năm 2025 đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt; Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của huyện và các ngành, lĩnh vực phát triển của tỉnh.

3.1.4. Định hướng phát triển kinh tế-xã hội năm 2025 của huyện

3.1.4.1. Mục tiêu tổng quát

Thực hiện hiệu quả, có tính khả thi cao các mục tiêu, nhiệm vụ của huyện tích hợp vào Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đảm bảo chặt chẽ, phù hợp với các mục tiêu, định hướng phát triển huyện thời gian tới, triển khai hiệu quả theo quy hoạch. Triển khai xây dựng đảm bảo chất lượng, khả thi phần kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong Báo cáo chính trị và Nghị quyết trình Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ IX, nhiệm kỳ 2025 - 2030; thực hiện tốt công tác liên quan khác đến việc tổ chức Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ IX.

3.1.4.2. Các chỉ tiêu chủ yếu của năm 2025.

a. Các chỉ tiêu kinh tế

Giá trị sản xuất (theo giá hh) đạt 15.315 tỷ đồng (tăng so với năm 2024 là 13,19%). Trong đó: Nông, lâm nghiệp đạt 7.300 tỷ đồng; Công nghiệp - Xây dựng đạt 3.830 tỷ đồng; Thương mại dịch vụ đạt 4.185 tỷ đồng. Cơ cấu nền kinh tế đến năm 2025: Nông, lâm ngư nghiệp chiếm 47,7%; Công nghiệp và Xây dựng chiếm 25%; Thương mại và dịch vụ chiếm 27,3%.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá - dịch vụ tiêu dùng đạt 3.660 tỷ đồng (theo giá hiện hành).

Chỉ tiêu về nông nghiệp: Tổng diện tích gieo trồng đạt 62.225 ha. Giá trị sản xuất trên 01 ha canh tác đạt 115 triệu đồng. Đảm bảo nguồn nước tưới cho 80,7% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới.

Thu nhập bình quân đầu người đạt 67 triệu đồng/năm.

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đạt 156,4 tỷ đồng.

Chi ngân sách địa phương đạt 737,487 tỷ đồng.

Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn 209,58 tỷ đồng, trong đó vốn tỉnh quản lý 92,41 tỷ đồng, vốn huyện, xã quản lý 117,17 tỷ đồng.

Phát triển cơ sở hạ tầng: Vận động nhân dân thực hiện bê tông hóa 15 km đường giao thông nông thôn, nâng cấp cải tạo, nhựa hóa đường huyện là 20km.

Nâng tỷ lệ diện tích cấp giấy quyền sử dụng đất đạt 97,9% so với diện tích đủ điều kiện cấp giấy.

b. Các chỉ tiêu văn hoá - xã hội - môi trường

Dân số trên địa bàn huyện năm 2025 đạt 86.474 người, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 1,0%, tỷ lệ giảm sinh: 0,2%.

Giáo dục: Xây dựng thêm 01 trường đạt chuẩn quốc gia (30/46 trường chiếm 65,2%), tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt từ 90% trở lên, tỷ lệ phổ cập THCS xã, thị trấn đạt 100%, tỷ lệ học sinh đi học tiểu học đạt 98%, tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo đạt 100%, 100% cán bộ quản lý và giáo viên đạt chuẩn về trình độ đào tạo theo quy định, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

Y tế: Duy trì 100% xã, thị trấn có trạm y tế, tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế đạt 100%, tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ 100%, số giường bệnh/vận dân (không tính trạm y tế): 15 giường, tỷ lệ Bác sỹ/10.000 dân: 6,5 bác sỹ, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng xuống còn 16,5%; Tỷ lệ người dân tham gia BHYT là 95,07%.

Lao động - việc làm: Số lao động có việc làm: 56.800 người, số lao động được tạo việc làm từ 2.000 lao động trở lên, số hộ được vay vốn tạo việc làm 235 hộ.

Văn hóa phát thanh truyền hình: Duy trì 100% xã có đài truyền thanh cơ sở; tỷ lệ hộ gia đình đạt văn hoá đạt 92%; tỷ lệ thôn, buôn, bon, tổ dân phố văn hoá đạt 90%.

Giảm nghèo: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025 đến cuối năm 2025 là 2,29%; trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo bào dân tộc thiểu số tại chỗ là 8,09%.

Tỷ lệ hộ sử dụng điện: Tỷ lệ hộ được sử dụng điện 100%, tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn 98%.

Tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh 98%.

Chỉ tiêu môi trường: Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom 99%, tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom 75%.

Chỉ tiêu chăn nuôi: Tổng đàn gia súc phần đầu thực hiện đạt 180.000 con; tổng đàn gia cầm đạt 650.000 con.

Chỉ tiêu bảo vệ rừng: Vận động phát triển 950,34 ha (trồng tập trung 175 ha, khoanh nuôi tái sinh 700,34 ha, nông lâm kết hợp 75 ha), nâng độ che phủ lên 36,6% (bao gồm diện tích khoanh nuôi tái sinh và cập nhật diện tích cây đa mục đích và ngoài quy hoạch 3 loại rừng). Trồng rừng phân tán 90.000 cây xanh các loại.

Xây dựng nông thôn mới: Toàn huyện thực hiện bình quân 18,36 tiêu chí/xã nông thôn mới; thực hiện bình quân 5 tiêu chí/xã nông thôn mới nâng cao (đối với các xã đã về đích nông thôn mới); phần đầu 2 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện chuyển sang năm 2025 và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai

Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Krông Nô chưa thực hiện nhưng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2024 tiếp tục thực hiện chuyển tiếp gồm có 82 dự án phân bổ đến từng đơn vị hành chính xã, thị trấn như sau:

Bảng 5: Các công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2024 sang năm 2025

STT	Hạng mục	Mã kế hoạch	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh			
-	Công trình quốc phòng	CQP	6,00	Đắk Drô
-	Trụ sở công an xã	CAN	0,23	Nam Đà
-	Trụ sở công an xã	CAN	0,10	Nam Xuân
-	Trụ sở công an xã	CAN	0,10	Nâm N'Dir
-	Trụ sở công an xã	CAN	0,10	Đắk Sôr
-	Trụ sở công an xã	CAN	0,20	Quảng Phú
-	Trụ sở công an xã	CAN	0,10	Buôn Choah
-	Trụ sở công an xã	CAN	0,16	Đắk Nang
-	Trụ sở công an xã	CAN	0,23	Tân Thành

STT	Hạng mục	Mã kế hoạch	Diện tích (ha)	Địa điểm
-	Trụ sở công an xã	CAN	0,10	Đắk Drô
-	Trụ sở công an xã	CAN	0,20	Đức Xuyên
-	Trụ sở công an xã	CAN	0,25	Nâm Nung
2	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			
-	Khuôn viên cây xanh	DKV	1,70	Đắk Drô
-	Mở rộng bãi rác	DRA	5,00	TT Đắk Mâm
-	Hệ thống kênh mương Hồ Nam Xuân, tỉnh Đắk Nông	DTL	36,69	TT Đắk Mâm, Tân Thành, Nam Đà, Nam Xuân
-	Mở rộng trạm y tế xã Nâm N'đir	DYT	0,04	Nâm N'Đir
-	Trung tâm xã Đắk Nang	ONT, DGT	2,20	Đắk Nang
-	Trung tâm xã Đức Xuyên	ONT, DGT	1,60	Đức Xuyên
-	Chính trang khu dân cư đô thị (khu vực nhà ông Cát)	ODT	2,50	TT Đắk Mâm
-	Bố trí dân cư vùng lũ xã Buôn Choah	ONT	12,84	Buôn Choah
-	Thủy điện Đắk Sôr 4	DNL	18,47	xã Nam Xuân
3	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất			
3.1	Chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư, đầu tư công			
-	Chợ xã Nam Xuân	DCH	0,35	Nam Xuân
-	Hội trường thôn Phú Tiến	DKV	0,02	Đắk Nang
-	Hội trường thôn Xuyên Hải	DKV	0,05	Đức Xuyên
-	Hội trường thôn Xuyên An	DKV	0,05	Đức Xuyên
-	Hội trường thôn Bon RCập	DKV	0,15	Nâm Nung
-	Hồ chứa nước Đắk Na	DTL	92,96	Tân Thành, Nâm Nung
-	Trung tâm văn hóa, thể thao, truyền thông huyện	DVH	2,00	TT Đắk Mâm
-	Trạm y tế xã	DYT	0,22	Đắk Sôr
-	Trạm y tế xã	DYT	0,20	Buôn Choah

STT	Hạng mục	Mã kế hoạch	Diện tích (ha)	Địa điểm
-	Mỏ than bùn Bầu Mìn	SKS	39,80	Nâm N'Dir
-	Mỏ đá bazan Bon Jók Du, xã Nâm Nung	SKS	0,50	Nâm Nung
-	Mỏ cát xây dựng thôn Phú Hưng xã Quảng Phú	SKS	2,05	Quảng Phú
-	Mở rộng bãi tập kết cát xây dựng thôn Phú Thuận, xã Quảng Phú (mỏ cát Quảng Phú 4, xã Quảng Phú, huyện Krông Nô)	SKS	0,20	Quảng Phú
-	Mỏ cát thôn Buôn Choah, xã Buôn Choah	SKS	6,50	Buôn Choah
-	Mỏ vật liệu san lấp	SKS	89,37	Nam Xuân, Tân Thành, Nâm N'Dir, Đắc Nang, Đức Xuyên, Quảng Phú, Đắc Sôr, Nâm Nung, TT Đắc Mâm, Nam Đà
-	Bãi tập kết và kinh doanh cát	SKS	4,50	Đắc Drô
-	Mỏ đá Bazan Đèo 52 xã Quảng Phú (Mở rộng)	SKS	4,41	Quảng Phú
3.2	Đấu giá quyền sử dụng đất			
-	Khu đất đấu giá trụ sở của lâm trường Quảng Đức sang đất ở, đấu giá quyền sử dụng đất	ONT	0,50	Quảng Phú
-	Khu DO-21, DO-22, DO-23 (Tên củ của dự án là " Khu đất đấu giá Quyền sử dụng đất ở nông thôn")	ONT	0,57	Nâm Nung
-	Khu đất tại thôn Nam Tiến (Tên củ của dự án là " Khu đất đấu giá Quyền sử dụng đất ở nông thôn")	ONT	0,50	Nâm Nung
-	Thửa đất tại thôn Phú Hưng (Tên củ của dự án là " Khu đất đấu giá ở nông thôn tại thôn Phú Hưng")	ONT	0,09	Quảng Phú
-	Thửa đất tại thôn Phú Xuân (Tên củ của dự án là " Khu đất đấu giá ở nông thôn tại thôn Phú Hưng")	ONT	0,02	Quảng Phú
	Hội trường thôn Đắc Thành (Tên củ của dự án là "Đấu giá đất ở tại nông thôn")	ONT	0,03	Đắc Sôr
	Khu G - khu vực Rừng trồng (Tên củ của dự án là "Đấu giá đất ở tại nông thôn")	ONT	1,44	Đắc Sôr

STT	Hạng mục	Mã kế hoạch	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Khu đất đấu giá hội trường Buôn Krue (phân hiệu trường MN Hồng Hà)	ONT	0,03	Đắk Nang
	Khu đất đấu giá trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân để đấu giá đất ở	ONT	0,50	Buôn Choah
	Khu đất đấu giá đất đai tường niệm cũ tại bon Yôk Ju	ONT	0,09	Nâm Nung
	Phân lô đấu giá đất ở tại xã Đắk Drô (Khu LP02, LP03)	ONT	0,97	Đắk Drô
	Thửa đất đấu giá tại thôn Xuyên Hà xã Đức Xuyên	ONT	0,04	Đức Xuyên
-	Phân lô đấu giá đất ở tại thôn Xuyên Phước, xã Đức Xuyên	ONT	1,07	Đức Xuyên
-	Đất công trình nước sạch cũ tại Bon Đắk Pri, xã Nâm N'Dir	ONT	0,03	Nâm N'Dir
-	Khu đất HTX cũ do xã quản lý tại thôn Nam Thành	ONT	0,03	Nam Đà
-	Cánh đồng La Trao (sau bến xe) (Tên cũ của dự án là 'Đấu giá Quyền sử dụng đất ở tại đô thị (khu vực La Trao tại TDP2, Hội trường cũ TDPI')	ODT	0,39	TT Đắk Mâm
-	Cánh đồng La Trao (lô số 7 cạnh quảng trường) (Tên cũ của dự án là 'Đấu giá Quyền sử dụng đất ở tại đô thị (khu vực La Trao tại TDP2, Hội trường cũ TDPI')	ODT	0,04	TT Đắk Mâm
3.3	Các dự án kêu gọi đầu tư			
-	Khu thực nghiệm huyện Krông Nô	NKH	0,63	Đắk Drô
-	Trang trại Nông nghiệp Du lịch Đam San (tổng diện tích quy hoạch là 37,50 ha)	NKH,PNK	37,50	Buôn Choah
-	Trang trại Nông nghiệp công nghệ cao Nam Ka (tổng diện tích quy hoạch là 48,50 ha)	NKH,TMD	48,50	Buôn Choah
-	Khu phố thương mại	ODT	0,40	TT Đắk Mâm
-	Nhà máy sản xuất lúa gạo	SKC	1,50	Buôn Choah
3.4	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân		22,52	
-	Nhu cầu chuyển đổi mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp tại các xã	NKH	32,00	Các xã, Thị trấn
-	Nhu cầu chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (Không phải đất ở) (Đất TMDV thôn Exano)	TMD	0,10	Đắk Drô
4	Các khu vực sử dụng đất khác			

STT	Hạng mục	Mã kế hoạch	Diện tích (ha)	Địa điểm
4.1	Giao đất, cho thuê đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp			
1	Đất phi nông nghiệp khác phục vụ các trang trại chăn nuôi, đất nông nghiệp khác	PNK	16,50	Các xã, thị trấn
4.2	Giao đất, cho thuê đất hiện có cho đối tượng có nhu cầu sử dụng và hoàn thiện thủ tục			
-	Trường mầm non Hồng Hà	DGD	0,26	Đắk Nang
-	Trường THCS Năm Nung	DGD	2,20	Năm Nung
-	Trường tiểu học Võ Thị Sáu	DGD	0,25	Đắk Nang
-	Hội trường thôn Xuyên Hà	DKV	0,05	Đức Xuyên
-	Xây dựng Nhà văn hoá xã	DVH	0,40	Đắk Nang
-	Giao đất nông nghiệp tại xã Buôn Choah	HNK	104,50	Buôn Choah
-	Giao, cho thuê đất khu vực Cù Lao xã Buôn Choah	HNK	1,50	Buôn Choah
-	Nghĩa địa thôn Phú Vinh	NTD	1,50	Quảng Phú
-	Nghĩa địa thôn Phú Hòa	NTD	2,00	Quảng Phú
-	Mở rộng nghĩa địa trung tâm xã	NTD	1,30	Tân Thành
-	Giao quỹ đất nhỏ hẹp trên địa bàn huyện Krông Nô	OTC	0,50	Các xã, thị trấn
-	Giao đất ở không thông qua đấu giá	OTC	3,25	TT Đắk Mâm, Đắk Sôr
-	Giao đất ở cho các hộ dân di cư tự do trên địa bàn xã Năm Nung không thông qua đấu giá	ONT	2,00	Năm Nung
-	Giao đất ở cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Năm Nung không thông qua đấu giá	ONT	1,20	Năm Nung
-	Giao, cho thuê đất sông, ao, hồ, mặt nước chuyên dùng kết hợp nuôi trồng thủy sản	SON,MNC	100,00	Các xã, thị trấn
-	Chi hội tín lành Đắk Ri, xã Tân Thành	TON	0,20	Tân Thành
-	Trụ sở UBND xã Năm Nung	TSC	0,45	Năm Nung
-	Hoàn thiện lưới điện trung áp sau TBA 110 Kv Krông Nô	DNL	0,10	TT Đắk Mâm,Đắk Sôr,Nam Xuân,Tân Thành,Quảng Phú

STT	Hạng mục	Mã kế hoạch	Diện tích (ha)	Địa điểm
-	Cải tạo và phát triển lưới điện trung, hạ áp khu vực trung tâm huyện, lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Đắk Nông	DNL	0,25	TT Đăk Mâm, Đăk Sôr, Nam Xuân, Nam Đà, Tân Thành, Đăk Drô, Nam Nung, Năm N'Đir
-	Xây dựng cơ sở vật chất du lịch công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông tại điểm số 8 (núi lửa Nam Ka) và điểm số 10 (Cánh đồng lúa ven núi lửa)	TMD	1,30	Quảng Phú, Năm N'Đir

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai

Căn cứ vào danh mục công trình, dự án trong hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Nông.

Căn cứ đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các cơ quan đơn vị, UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 cụ thể như sau:

- Nhu cầu sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức đối với các dự án phải thực hiện thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất gồm 04 dự án đăng ký mới năm 2025.

Bảng 6. Nhu cầu sử dụng đất năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác và chế biến khoáng sản mỏ đá Bazan thôn Jôk Du, xã Năm Nung, huyện Krông Nông	9,50	Xã Năm Nung	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 20/01/2025 của HĐND tỉnh Đắk Nông thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, các dự án cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2025
2	Trung tâm xã Nam Đà	13,68	Xã Nam Đà	
3	Mở rộng nghĩa trang xã Nam Đà	0,5	Xã Nam Đà	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
4	Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, trồng cây dược liệu và chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao	109,64	Xã Quảng Phú	Theo Công văn 129/SKH-KTĐN ngày 15/01/2025 về việc góp ý thẩm định hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Krông Nô của Sở kế hoạch và Đầu tư

3.2.3. Nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch

* **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Nhà máy VLXD gạch ngói không nung diện tích 5,17 ha tại xã Quảng Phú.

* **Đất ở nông thôn:** Đăng ký mới chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn diện tích 20,52 ha trên địa bàn 11 xã.

* **Đất ở đô thị:** Đăng ký mới chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị diện tích 2,0 ha trên địa bàn thị trấn Đắk Mâm.

* Chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp 21,49 ha trên địa bàn các xã.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất kế hoạch sử dụng đất các năm trước chưa thực hiện chuyển tiếp qua và nhu cầu sử dụng đất phát sinh mới của các ngành, lĩnh vực trong năm 2025; tiến hành tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của huyện Krông Nô và phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

3.3.1. Đất nông nghiệp

Đến cuối năm 2025, diện tích đất nông nghiệp đạt 73.225,46 ha, giảm 382,54 ha so với năm 2024, trong đó:

a. Đất trồng lúa:

Diện tích đất trồng lúa nước đạt 2.516,96 ha, giảm 13,59 ha so với năm 2024, do chuyển sang các loại đất sau:

Đất trồng cây lâu năm 0,68 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 0,15 ha;

Đất ở nông thôn 6,22 ha;

Đất ở đô thị 0,09 ha;

Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,35 ha;

Đất sử dụng vào mục đích công cộng 5,10 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác:

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến cuối năm 2025 đạt 14.360,13ha, giảm 310,93 ha so với năm 2024, do chuyển sang các loại đất sau:

Đất ở nông thôn 15,69 ha;

Đất ở đô thị 0,50 ha;

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,84 ha;

Đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,44 ha;

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 65,30 ha

Đất cơ sở sản xuất kinh doanh 5,90 ha;

Đất sử dụng vào mục đích công cộng 24,65 ha

Đất thương mại, dịch vụ 0,50 ha;

Đất khu vui chơi giải trí 0,37 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm:

Diện tích đất trồng cây lâu năm của năm 2025 đạt 35.842,91 ha, giảm 277,54 ha so với diện tích so với năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau:

Đất nông nghiệp khác 61,20 ha;

Đất ở nông thôn 19,51 ha;

Đất ở đô thị 2,82 ha;

Đất quốc phòng 6,0 ha;

Đất an ninh 0,51 ha;

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,30 ha;

Đất xây dựng cơ sở y tế 0,46 ha;

Đất thương mại, dịch vụ: 0,90 ha;

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,27 ha

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 89,48 ha

Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 108,93 ha

d. Đất rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2025 đạt 10.456,19 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2024.

e. Đất rừng đặc dụng

Diện tích đất rừng đất đặc dụng năm 2025 đạt 5.328,97 ha giữ nguyên diện tích so với năm 2024.

f. Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất năm 2025 đạt 3.925,98 ha, giảm 3,80 ha diện tích so với năm 2024, do chuyển sang đất có mục đích công cộng.

g. Đất nuôi trồng thủy sản:

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2025 đạt 449,86 ha, giảm 0,45 ha so với năm 2024, trong đó: diện tích thực giảm 0,60 ha chuyển sang đất có mục đích công cộng và thực tăng 0,15 ha do chuyển đổi từ đất lúa 1 vụ.

h. Đất nông nghiệp khác:

Diện tích đất nông nghiệp khác đến cuối năm 2025 là 344,45 ha, tăng 223,77 ha so với năm 2024, diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất sau:

Đất trồng cây hàng năm 161,94 ha;

Đất trồng cây lâu năm 61,20 ha;

Đất phi nông nghiệp khác 0,63 ha.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Đến cuối năm 2025, diện tích đất phi nông nghiệp đạt 7.757,73 ha, tăng 382,54 ha so với năm 2024, trong đó:

a. Đất ở nông thôn

Đến năm 2025 diện tích đất ở nông thôn là 647,56 ha, tăng 42,76 ha so với năm 2024, trong đó:

- Thực tăng 42,83 ha được lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 6,22 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 15,69 ha;

Đất trồng cây lâu năm 19,51 ha;

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha;

Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,84 ha, gồm: Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,09 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,53 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,22 ha;

Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,63 ha, gồm: Đất thủy lợi 0,04 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha ;

- Thực giảm 0,07 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm: đất thủy lợi.

b. Đất ở đô thị

Đến năm 2025 diện tích đất ở đô thị là 60,95 ha, tăng 3,81 ha so với năm 2024, trong đó diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất sau:

Đất trồng lúa 0,09 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 0,50 ha;

Đất trồng cây lâu năm 2,82 ha;

Đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,40 ha, gồm: Đất chợ 0,40 ha.

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đến năm 2025 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan 15,01 ha tăng 0,34 ha so với năm 2024, trong đó:

- Thực tăng 0,84 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm.
- Thực giảm 0,50 ha do chuyển sang đất ở nông thôn.

d. Đất quốc phòng

Đến cuối năm 2025 diện tích đất quốc phòng là 1.227,65 ha, tăng 6,00 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ đất trồng cây lâu năm.

e. Đất an ninh

Đến năm 2025 diện tích đất an ninh là 5,22 ha, tăng 0,51 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ đất trồng cây lâu năm.

f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm:

+ Đất cơ sở văn hoá

Đến cuối năm 2025 diện tích đất cơ sở văn hóa là 7,35 ha, tăng 2,47 ha so với năm 2024, trong đó:

- Thực tăng 2,56 ha được lấy từ các loại đất sau:
- Đất trồng cây hàng năm khác 2,26 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,30 ha;
- Thực giảm 0,09 ha do chuyển sang đất ở nông thôn.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế

Đến cuối năm 2025 diện tích đất cơ sở y tế là 8,38 ha, tăng 0,65 ha so với năm 2024, do lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác 0,19 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,46 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Đến cuối năm 2025 diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo là 62,92 ha,

giảm 1,03 ha so với năm 2024, do chuyển sang các loại đất sau:

Đất ở nông thôn 0,53 ha;

Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,50 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Đến cuối năm 2025 diện tích đất cơ sở thể dục thể thao là 10,21 ha, tăng 1,13 ha so với năm 2024, trong đó:

- Thực tăng 1,35 ha được lấy từ đất trồng lúa.

- Thực giảm 0,22 ha do chuyển sang đất ở nông thôn.

g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm:

+ Đất thương mại dịch vụ

Đến cuối năm 2025 diện tích đất thương mại dịch vụ đạt 6,12 ha, tăng 1,40 ha so với năm 2024, lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,50 ha và đất trồng cây lâu năm 0,90 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Đến năm 2025 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 21,03 ha, tăng 6,67 ha do lấy từ các loại đất sau:

Đất trồng cây hàng năm khác 5,90 ha;

Đất trồng cây lâu năm 0,27 ha;

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,50 ha.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đến cuối năm 2025 diện tích đất thương mại dịch vụ đạt 195,41 ha, tăng 154,78 ha so với năm 2024, lấy từ các loại đất sau:

Đất trồng cây hàng năm khác 65,30 ha;

Đất trồng cây lâu năm 89,48 ha.

h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm:

+ Đất giao thông

Đến năm 2025 diện tích đất giao thông là 768,37 ha tăng 11,99 ha so với năm 2024, trong đó:

- Thực tăng 13,04 ha được lấy từ các loại đất sau:

Đất trồng lúa 0,50 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 7,20 ha;

Đất trồng cây lâu năm 4,07 ha;

Đất rừng sản xuất 0,84 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 0,43 ha.

- Thực giảm 1,05 ha do chuyển sang đất thủy lợi.

+ Đất thủy lợi

Đến năm 2025 diện tích đất thủy lợi là 735,74 ha tăng 129,62 ha so với năm 2024, trong đó:

- Thực tăng 129,66 ha được lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa 0,13 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 16,53 ha;

Đất trồng cây lâu năm 83,44 ha;

Đất rừng sản xuất 2,96 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha;

Đất ở nông thôn 0,07 ha;

Đất giao thông 1,05 ha;

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 25,30 ha.

- Thực giảm 0,04 ha do chuyển sang đất ở nông thôn.

+ Đất công trình xử lý chất thải

Đến năm 2025 diện tích đất công trình xử lý chất thải là 14,29 ha tăng 5,00 ha so với năm 2024, do lấy từ đất trồng cây lâu năm.

+ Đất công trình năng lượng

Đến năm 2025 diện tích đất công trình năng lượng là 1.930,63 ha tăng 18,82 ha so với năm 2024, do lấy từ các loại đất sau:

Đất trồng lúa 4,47 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 0,35 ha;

Đất trồng cây lâu năm 14,00 ha.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

Đến năm 2025 diện tích đất thủy lợi là 6,43 ha giảm 0,10 ha so với năm 2024, trong đó:

- Thực tăng 0,35 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm.

- Thực giảm 0,45 ha do chuyển sang đất ở đô thị 0,40 ha và đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:

Đến năm 2025 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 19,66 ha, tăng 2,46 ha so với năm 2024, trong đó:

- Thực tăng 2,49 ha được lấy từ các loại đất sau:

Đất trồng cây hằng năm khác 0,37 ha;

Đất trồng cây lâu năm 2,07 ha;

Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,05 ha.

- Thực giảm 0,03 ha do chuyển sang đất ở nông thôn.

i. Đất cơ sở tôn giáo

Đến năm 2025 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 3,70 ha, giữ nguyên hiện trạng so với năm 2024.

j. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

Đến năm 2025 diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 74,66 ha, tăng 0,50 ha so với năm 2024, do lấy từ đất trồng cây lâu năm.

k. Đất có mặt nước chuyên dùng

Đến năm 2025 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 1833,93 ha, giảm 25,30 ha so với năm 2024, do chuyển sang đất thủy lợi.

3.3.3. Đất chưa sử dụng

*** Đất chưa sử dụng:** Diện tích đất chưa sử dụng năm 2025 là 366,13 ha, giữ nguyên hiện trạng so với hiện trạng năm 2024.

Bảng 7. Diện tích loại đất kế hoạch năm 2025 phân theo xã, thị trấn

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Buôn Choah	Xã Đắk Drô	Xã Đắk Nang	Xã Đắk Sôr	Xã Đức Xuyên	Xã Nam Đà	Xã Nam Xuân	Xã Năm N'Dir	Xã Năm Nung	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành	TT Đắk Mâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Loại đất		81.349,32	4.646,04	5.354,12	4.123,26	2.850,52	10.164,31	5.771,78	3.772,92	11.483,59	10.482,39	12.071,44	8.811,47	1.817,48
1	Đất nông nghiệp	NNP	73.225,46	4.354,71	4.681,31	3.793,65	2.593,85	8.814,60	4.998,32	3.467,37	10.718,65	10.014,81	10.194,22	8.069,65	1.524,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.516,96	567,92	227,52	163,03	46,70	196,62	346,07	235,16	389,04	102,32	205,52	24,07	12,99
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.618,33	497,05	145,84	162,45		182,26	213,74	102,00	90,80	16,27	194,84	0,09	12,99
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	898,63	70,87	81,68	0,58	46,70	14,36	132,33	133,16	298,24	86,05	10,68	23,98	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	14.360,13	2.842,09	182,83	728,59	147,72	1.555,72	874,20	156,53	739,34	1.573,70	4.727,33	828,17	3,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35.842,91	410,14	3.999,20	2.066,09	1.543,11	686,52	2.278,82	3.013,18	4.495,70	5.181,64	3.770,10	6.932,87	1.465,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.456,19	2,96			830,83	3.410,89	649,79		4.412,65	1.149,07			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.328,97	401,16	50,49	300,12		2.612,18	635,56			1.329,46			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.925,98	34,23	138,95	522,50	0,61	337,94	118,50	6,00	661,40	638,02	1.288,71	175,20	3,93
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.377,36</i>	<i>33,07</i>	<i>118,05</i>	<i>407,66</i>		<i>231,09</i>	<i>111,92</i>		<i>133,80</i>	<i>249,03</i>	<i>1.063,46</i>	<i>29,28</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	449,86	8,00	79,19	10,83	19,85	12,23	92,88	52,00	12,89	34,64	25,03	68,46	33,86
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	344,45	88,21	3,13	2,50	5,03	2,50	2,50	4,50	7,63	5,96	177,53	40,88	4,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.757,73	280,23	672,63	329,61	247,65	1.242,99	630,13	305,56	764,94	383,18	1.877,22	731,75	291,84
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	647,56	35,89	78,57	32,77	53,37	34,67	119,19	63,18	63,77	64,85	65,18	36,12	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	60,95												60,95
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,01	1,32	1,10	2,13	0,40	1,57	1,05		0,22	0,83	1,27	0,73	4,39
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.227,65		8,10			1.020,59	3,02		185,15	6,00			4,79
2.5	Đất an ninh	CAN	5,22	0,10		0,16					0,10	0,25	0,20	0,23	4,18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	95,86	6,27	6,85	1,88	11,87	2,16	11,12	5,00	5,26	10,14	9,66	8,97	16,68
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,35		1,84		0,56		1,09					0,94	2,92
-	Đất xây dựng cơ sở xã	DXH	2,90				2,90								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Buôn Choah	Xã Đăk Drô	Xã Đăk Nang	Xã Đăk Sôr	Xã Đức Xuyên	Xã Nam Đà	Xã Nam Xuân	Xã Nâm N'Dir	Xã Nâm Nung	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành	TT Đăk Mâm
	hội														
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,38	0,91	0,48	0,08	0,40	0,15	4,74		0,15	0,13	0,72	0,28	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,92	3,84	4,53	1,54	5,78	2,01	3,72	5,00	4,45	6,70	8,03	6,54	10,79
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,21	1,52		0,04	1,00		1,58		0,66	2,28	0,28	1,21	1,64
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,56										0,56		
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,54			0,22	1,23					1,04	0,07		0,98
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	229,76	10,95	24,91	3,02	2,78	1,52	2,30	13,00	53,63	19,08	69,95	20,34	8,28
-	Đất khu công nghiệp	SKK													
-	Đất cụm công nghiệp	SKN													
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,12	0,11	0,40		0,99	0,52	0,32		1,27	0,56	0,74	0,34	0,87
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,03	1,50	0,97	0,02						0,56	17,58		0,41
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	195,41	9,34	23,54	3,00	1,79	1,00	1,98	13,00	45,17	17,96	51,63	20,00	7,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.505,99	91,30	263,26	224,68	88,43	55,21	308,29	105,38	201,37	141,63	1.586,84	312,92	126,68
-	Đất công trình giao thông	DGT	768,37	43,02	83,79	28,60	34,38	36,06	60,56	48,80	116,81	46,44	96,11	112,17	61,64
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	735,74	13,65	144,60	156,18	0,02	2,15	30,39	36,76	28,62	86,61	0,08	198,38	38,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Buôn Choah	Xã Đăk Drô	Xã Đăk Nang	Xã Đăk Sôr	Xã Đức Xuyên	Xã Nam Đà	Xã Nam Xuân	Xã Nâm N'Đir	Xã Nâm Nung	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành	TT Đăk Mâm
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,05						0,05						
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	29,45	0,20			24,84					4,41			
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,29					1,08			3,63	2,78			6,80
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.930,63	32,58	30,73	39,65	28,25	14,83	215,14	19,47	49,86		1.488,23	1,62	10,27
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,08	0,08		0,05		0,05	0,20		0,10	0,05	0,04	0,26	0,25
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,43		0,87		0,28	0,67	0,56	0,35	0,79		1,32		1,59
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	19,66	1,77	3,27	0,20	0,66	0,10	1,39		1,55	1,34	1,06	0,49	7,82
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,70		0,65	0,28			0,54		0,51	0,71	0,51	0,50	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	74,66	6,02	7,47	1,68	2,91	2,07	4,16	9,00	7,29	6,16	12,84	7,72	7,34
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.833,93	121,88	243,74	61,51	86,89	124,20	179,46	109,00	246,14	132,53	129,77	342,26	56,55
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	283,39		75,13	0,32		54,46	70,79		66,17		16,52		
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.550,54	121,88	168,61	61,19	86,89	69,74	108,67	109,00	179,97	132,53	113,25	342,26	56,55
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	57,48	6,50	37,98	1,50	1,00	1,00	1,00	1,00	1,50	1,00	1,00	2,00	2,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	366,13	11,10	0,18		9,02	106,71	143,35			84,39		10,06	1,32

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, đ và e Khoản 1 Điều 121 của Luật Đất đai 2024 trong năm 2025 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau:

Bảng 8. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất kế hoạch năm 2025

[illegible]

[illegible]

3.5. Diện tích đất thu hồi trong kế hoạch năm 2025

Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 phân theo từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn gồm:

Bảng 9. Diện tích đất cần thu hồi kế hoạch năm 2025

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt, không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng. Năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng của huyện giữ nguyên hiện trạng so với năm 2023 là 366,13 ha.

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2025

Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2025 trên địa bàn huyện Krông Nông được thể hiện chi tiết tại Biểu 25/CH tại phần Phụ lục.

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch

3.8.1 Căn cứ để tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Về việc sửa đổi, bổ Sung Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐUBND ngày 13/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất (K) năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Quyết định số: 04/2024/QĐ-UBND ngày 05/2/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc quy định hệ số điều chỉnh (K) năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai,

- Dự kiến các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất...

Bảng 10: Dự kiến các khoản thu, chi năm 2025

(chỉ thể hiện ở mức độ tương đối, cần chính xác thì phải căn cứ vào tình hình thực tế triển khai thực hiện công trình, dự án)

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Đơn giá thu tiền hoặc bồi thường (đồng/m ²)	Tổng số tiền (tỷ đồng)
1	Các khoản thu			246
-	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại, dịch vụ	6,59	400.000	26

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Đơn giá thu tiền hoặc bồi thường (đồng/m ²)	Tổng số tiền (tỷ đồng)
-	Chuyển mục đích sang đất ở	22,52	580.000	131
-	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ	1,40	600.000	8
-	Đầu giá quyền sử dụng đất	6,33	1.100.000	70
-	Từ phí bảo vệ đất trồng lúa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp (50% đơn giá đất nông nghiệp)	12,76	85.000	11
2	Chi bồi thường về đất			163
	- Tiền đền bù đất trồng lúa	5,84	270.000	16
	- Tiền đền bù đất trồng cây hàng năm khác	9,45	270.000	26
	- Tiền đền bù đất trồng cây lâu năm	37,64	320.000	120
	- Tiền đền bù đất nuôi trồng thủy sản	0,60	270.000	2
3	Cân đối thu chi (I-II)			82

Trên đây chỉ là khái toán thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất, thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án, trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế việc lạm dụng, sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

Tích cực thực hiện các giải pháp cụ thể nhằm tăng lợi ích kinh tế, xã hội từ việc bảo vệ, phát triển rừng; kết hợp bảo vệ, phát triển rừng với phát triển du lịch.

Khi đầu tư các dự án khai thác khoáng sản. Thực hiện giám sát chặt chẽ phần đánh giá môi trường; kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Khuyến khích và tiến tới bắt buộc các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, cơ quan, xí nghiệp, trường

học, bệnh viện có các biện pháp kỹ thuật phù hợp để kiểm soát và xử lý chất thải.

Tăng cường đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị các công trình bảo vệ môi trường; cải tạo cảnh quan khu trung tâm, khu ở,... theo hướng xanh, sạch, đẹp, đồng bộ và hiện đại.

Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân; phát huy tốt hơn nữa vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng dân cư trong giám sát, phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: Là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,...

Đối với nguồn vốn từ ngân sách cấp trên: Kiến nghị cấp trên quan tâm đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng quy mô lớn, có ý nghĩa quyết định đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của các cơ quan cấp trên, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác. Ngoài ra, tăng cường phối hợp với các sở, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của huyện, nhất là các dự án lớn về hạ tầng, quốc phòng, an ninh,... được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển của các cơ quan ngành chủ quản cấp trên, nhằm đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

Đối với các nguồn thu ngân sách trên địa bàn: trong khuôn khổ của pháp luật về đất đai, có biện pháp phù hợp để huy động tối đa nguồn vốn, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, năng lượng, thương mại, dịch vụ, cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Song song với đó, tăng cường hiệu quả thu thuế, phí, lệ phí; quản lý chặt chẽ với số lượng và các loại hình kinh doanh; thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

- Nguồn xã hội hóa (vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, vốn nhân rỗi trong dân): Tăng cường thông tin truyền thông, bảo đảm tính

công khai, minh bạch, dễ tiếp cận thông tin kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, các tiềm năng đất đai, chính sách ưu đãi đầu tư và danh mục các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư trên địa bàn.

Chủ động trong thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, phát triển quỹ đất sạch theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt. Thực hiện giao đất, cho thuê đất đối với nhà đầu tư thông qua hình thức đấu thầu dự án, đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tránh thất thu cho ngân sách nhà nước.

Tăng cường cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, xây dựng chính quyền kiến tạo phát triển đi vào thực chất, nâng cao sự hài lòng của người dân và cộng đồng doanh nghiệp. Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý nhà nước nói chung và quản lý đất đai nói riêng, nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý, tạo thuận tiện và hạn chế tiến tới xóa bỏ các chi phí phát sinh không chính thức cho người dân và doanh nghiệp.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để đảm bảo kế hoạch sử dụng đất có tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban và cấp xã trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai một cách sâu rộng để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, góp phần sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

Sau khi Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các phòng, ban và các xã, thị trấn tổ chức công bố công khai theo quy định để cho các tổ chức, cá nhân được biết. Các phòng, ban, xã, thị trấn theo lĩnh vực phụ trách của mình phối hợp với các cơ quan hữu quan để thực hiện kế hoạch và kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch.

Ưu tiên sắp xếp thứ tự thực hiện dự án nhằm tạo động lực cho quá trình đô thị hóa, phát triển kinh tế - xã hội. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước.

Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi. Tăng cường thực hiện việc đấu giá đất, cho thuê đất hoặc đấu thầu khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

Chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án,...), từng bước giảm bớt phương thức giao đất, cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyển nhượng với người sử dụng đất để tránh tình trạng phát triển tự phát.

Làm tốt công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính chính quy, cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai, tạo cơ sở pháp lý và khoa học trong công tác quản lý và sử dụng đất đai.

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai. Tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các chủ đầu tư khi liên hệ thực hiện các thủ tục liên quan đến cấp phép đầu tư.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi. Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê. Kịp thời xử lý kiên quyết, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

4.4. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật

Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Tăng cường đầu tư trang thiết bị máy móc hiện đại, song song với việc đào tạo, chuyển giao các tiến bộ mới trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường; nhất là công nghệ viễn thám, GIS, bản đồ,... cho cán bộ ngành tài nguyên các cấp.

Tăng cường công tác điều tra cơ bản, xây dựng cơ sở dữ liệu ban đầu nhằm nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Tăng cường sự phối hợp giữa các phòng ban trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất cũng như xây dựng định hướng phát triển của ngành. Thống nhất sử dụng cùng một nguồn dữ liệu đầu vào trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch, đặc biệt là dữ liệu bản đồ nền, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và khả thi cao của các đồ án quy hoạch, kế hoạch.

4.5. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để đảm bảo kế hoạch sử dụng đất có tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban và cấp xã trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai một cách sâu rộng để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, góp phần sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

Sau khi Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các phòng, ban và các xã, thị trấn tổ chức công bố công khai theo quy định để cho các tổ chức, cá nhân được biết. Các phòng, ban, xã, thị trấn theo lĩnh vực phụ trách của mình phối hợp với các cơ quan hữu quan để thực hiện kế hoạch và kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch.

Ưu tiên sắp xếp thứ tự thực hiện dự án nhằm tạo động lực cho quá trình đô thị hóa, phát triển kinh tế - xã hội. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước.

Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi. Tăng cường thực hiện việc đấu giá đất, cho thuê đất hoặc đấu thầu khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

Chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án,...), từng bước giảm bớt phương thức giao đất, cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyển nhượng với người sử dụng đất để tránh tình trạng phát triển tự phát.

Làm tốt công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính chính quy, cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai, tạo cơ sở pháp lý và khoa học trong công tác quản lý và sử dụng đất đai.

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai. Tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các chủ đầu tư khi liên hệ thực hiện các thủ tục liên quan đến cấp phép đầu tư.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi. Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê. Kịp thời xử lý kiên quyết, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Krông Nô được xây dựng theo đúng quy định tại Thông tư số 29/2024/TT- BTNMT, ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Krông Nô được xây dựng trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện; nhu cầu sử dụng đất và khả năng thực hiện của các ngành, các xã, thị trấn; các dự án trong năm 2025. Kết quả của phương án thể hiện cụ thể, chi tiết các công trình, dự án và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn huyện; có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các cấp chính quyền thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

II. KIẾN NGHỊ

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông xem xét phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Krông Nô để sớm được trình phê duyệt và đưa vào triển khai thực hiện, phục vụ đắc lực cho công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý đất đai tại địa phương.

Đề nghị UBND tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Hồ chứa nước Đắk Na, Thủy điện Đắk Sor 4, hệ thống kênh mương Hồ Nam Xuân, tỉnh Đắk Nông, các mỏ khai thác, xây dựng nông thôn mới, cơ sở thương mại – dịch vụ... trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương.
